

Vietnam Quarterly Review 2020 Q2

BSC Research

BSC Trụ sở chính
Tầng 10 & 11, Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Hồ Chí Minh
Tầng 9, 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3812 8885
Fax: +84 8 3812 8510

Kinh tế vĩ mô

- GDP quý II/2020 ước tính tăng 0.36% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất của quý II các năm trong giai đoạn 2011-2020.
- Chỉ số PMI sản xuất tiếp tục tăng mạnh từ mức 42.7 điểm trong tháng 5, lên mức 51.1 điểm trong tháng 6/2020.
- Trong quý II/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1,154.9 nghìn tỷ đồng, giảm 5.8% QoQ và giảm 4.6% YoY.
- 6 tháng đầu năm, tổng số vốn FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm đạt 12.2 tỷ USD (+17.5% YoY). Trong sáu tháng đầu 2020, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất
- Biên độ dao động của Tỷ giá liên ngân hàng nằm trong khoảng 23,280 – 23,970 USD/VND trong quý II/2020. Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh trong cả trung hạn cũng như ngắn hạn, xuống mức thấp kỷ lục trong tháng qua.

Thị trường chứng khoán

- Tính đến 30/06/2020, VN-Index giảm -4.6% MoM, +24.5% QoQ, -14.1%YTD trong khi HNX-Index gần như không đổi, +18.5% QoQ, +7.1%Ytd.
- Thanh khoản bình quân trên 2 sàn tăng +21.2% so với tháng 5/2020, và duy trì ở mức 7,596 tỷ đồng/phiên và tương ứng với gần 327 triệu USD/phiên. Xét 6T2020, thanh khoản bình quân trên 2 sàn tăng mạnh +25.4% so với cùng kỳ năm trước, đạt 5,434 tỷ đồng/phiên và tương đương 233 triệu USD/phiên.
- Trong tháng 6, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX 14,742 tỷ đồng và bán ròng -211 tỷ đồng trên sàn HNX. Trong 6T2020, khối ngoại bán ròng -648 tỷ đồng trên sàn HSX và -2,150 tỷ đồng trên sàn HNX.
- P/E của VN-Index sụt giảm về mức 13.65 tương ứng -4.53% MoM, +24.6% QoQ, -9.9% Ytd và HNX-Index cũng quay trở lại mức 8.12 tương ứng -2.62% MoM, +10.2% QoQ, +9.1% YTD. P/E VN-Index giảm xuống vị trí thứ 14 khu vực Châu Á.

Nhận định thị trường 6 tháng cuối năm 2020

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động trong và ngoài nước, cũng như sử dụng phương pháp nhận định trọng số lớn từ nhận định của các tổ chức tài chính (Phụ lục 10), VN-Index dự báo có thể vận động quanh 832 ± 70 điểm, với vùng trọng giá trọng tâm từ 795 đến 900 điểm trong 6 tháng cuối năm 2020. 2 kịch bản tham khảo và chúng tôi đánh giá cao về kịch bản tích cực:

- Trường hợp tích cực, VN-Index tạo nền tích lũy quanh 800 điểm và đóng cửa quanh 900 điểm vào cuối năm. Sau nhịp phân hóa tháng 7, thị trường có nhịp vận động tăng giảm mạnh nhờ dòng tiền đầu cơ và vốn ngoại.
- Trường hợp tiêu cực, VN-Index có thể giảm dưới 800 điểm và có nhịp biến động tiêu cực hướng kiểm tra đáy ngắn hạn tại 650 điểm khi có nhiều thông tin bất lợi từ thế giới và khối ngoại đẩy mạnh rút ròng.
- **Cổ phiếu khuyến nghị:**
 - Nhóm ngành và cổ phiếu được chúng tôi đánh giá khả quan trong Báo cáo triển vọng Ngành ngành Q2 2020 ([Link](#)) và Q3 2020;
 - Nhóm cổ phiếu các ngành như Bán lẻ, công nghệ thông tin – bưu chính viễn thông;
 - Nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ hoạt động đẩy mạnh đầu tư công như Thép, Xi măng, VLXD;
 - Nhóm hưởng lợi từ NVL đầu vào giảm như Phân bón, Hóa chất;
 - Các cổ phiếu Tiện ích, cổ phiếu có tính phòng thủ cao và trả cổ tức cao;
 - Về dài hạn, các cổ phiếu khuyến nghị của BSC sẽ được đề cập trong các Báo cáo chiến lược ngành quý III, các cổ phiếu có chuyển biến tốt được khuyến nghị trong Báo cáo TVĐT hàng tuần ([Link](#)) và Báo cáo cập nhật ngành/doanh nghiệp ([link](#)).

Bức tranh vĩ mô quý II/2020

Tăng trưởng kinh tế

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2020 ước tính tăng 0.36% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất của quý II các năm trong giai đoạn 2011-2020.
- Chỉ số PMI sản xuất tiếp tục tăng mạnh từ mức 42.7 điểm trong tháng 5, lên mức 51.1 điểm trong tháng 6/2020

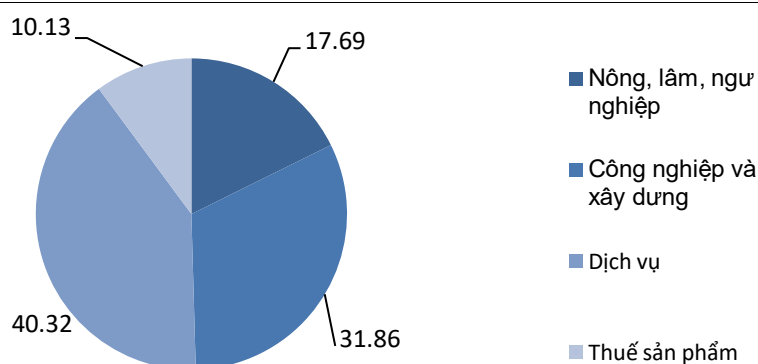
Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2020 ước tính tăng 0.36% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất của quý II các năm trong giai đoạn 2011-2020.

Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1.72%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1.38%, khu vực dịch vụ giảm -1.76%.

Lũy kế tới cuối quý II/2020, GDP tăng 1.81%, là mức tăng thấp nhất của 6 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1.19%, đóng góp 11.89% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2.98%, đóng góp 73.14%; khu vực dịch vụ tăng 0.57%, đóng góp 14.97%. Tại khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng thấp nhất giai đoạn 2011-2020 2.71%, đóng góp 0.93 điểm phần trăm vào tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng thấp nhất giai đoạn 2011-2020 tại 4.96%, đóng góp 1.1 %. Ngành công nghiệp khai khoáng giảm -5.4%, làm giảm -0.35 %. Ngành xây dựng đạt mức tăng trưởng thấp 4.5%, đóng góp 0.28 %.

Đồ thị 1

Cơ cấu nền kinh tế quý II/2020 (%)

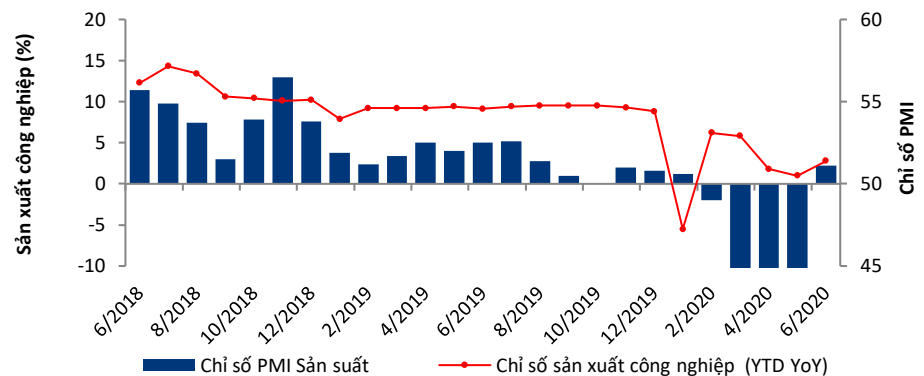


Nguồn: GSO, BSC Research

Lũy kế tới cuối quý II/2020, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 2.8% so với cùng kỳ năm trước: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4.6% YoY, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2.0% YoY, ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2.8% YoY, ngành khai khoáng giảm -7.9%.

Đồ thị 2

Chỉ số sản xuất công nghiệp & PMI



Nguồn: GSO, Markit, BSC Research

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2020 tăng 8.1% so với tháng trước và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế tới cuối quý II/2020, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng thấp tại 4.3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 9.6%). Trong đó, top 3 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 42.1%, sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 14.7%, và sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12.1%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2020 tăng 26.7% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2019 tăng 16.1%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 156.2%, sản xuất xe có động cơ tăng 129.6%, và sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 61.9%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân hai quý đầu năm 2020 đạt 78.9% (cùng kỳ năm trước là 74.9%), trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Dệt 118.7%, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa 104.7%, và sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 103.4%.

Chỉ số PMI sản xuất tiếp tục tăng mạnh từ mức 42.7 điểm trong tháng 5, lên mức 51.1 điểm trong tháng 6/2020. Dữ liệu mới nhất phản ánh sự hồi phục của khu vực này bởi Covid-19 được kiểm soát khá tốt tại Việt Nam cùng cầu tiêu dùng nội địa tích cực.

Chỉ số PMI tích cực sau khi các biện pháp phòng chống dịch bệnh kết thúc và nền kinh tế khởi động trở lại:

- Đơn đặt hàng mới tăng lần đầu tiên trong năm tháng, nhưng đơn đặt hàng xuất khẩu giảm;
- Lĩnh vực hàng hóa tiêu dùng cùng lĩnh vực hàng hóa trung gian ghi nhận lượng đơn đặt hàng tăng;
- Sản lượng sản xuất cho thấy dấu hiệu tăng trở lại với tác động tích cực từ lĩnh vực hàng tiêu dùng;

- Tồn kho hàng mua trước sản xuất tăng mạnh nhất kể từ 11/2018, trong khi tồn kho thành phẩm cũng tăng;
- Covid-19 tiếp tục tác động tiêu cực lên chuỗi cung ứng khi thời gian giao hàng kéo dài trong tháng thứ bảy liên tiếp.
- Triển vọng kinh doanh tăng mạnh trong tháng thứ hai liên tiếp.

Bên cạnh đó, chỉ số PMI của Trung quốc hồi phục lên mức 51.2 điểm trong tháng 6, báo hiệu tháng cải thiện thứ hai liên tiếp của điều kiện sản xuất kinh doanh. Sản lượng ngành sản xuất tăng trong tháng thứ bốn liên tiếp, khi các công ty tiếp tục phục hồi sau giai đoạn buộc phải đóng cửa phục vụ mục đích phòng chống dịch bệnh. Đồng thời, lượng đơn đặt hàng mới tăng lần đầu tiên trong 5 tháng nhờ cầu tiêu dùng nội địa tích cực. Trái lại, đơn hàng xuất khẩu chưa thể phục hồi. Việc làm tiếp tục suy giảm. Hoạt động mua hàng tăng tích cực hơn so với tháng năm. Tồn kho hàng mua tăng lần đầu trong sáu tháng, trong khi tồn kho thành phẩm giảm. Triển vọng kinh doanh một năm duy trì tích cực. Triển vọng kinh doanh duy trì tại mức tích cực khi nhiều nhà sản xuất kỳ vọng nhu cầu hàng hóa tiếp tục phục hồi.

Lạm phát

- Trong quý II/2020, CPI bình quân tăng 2.83% so với cùng kỳ năm 2019
- Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 6/2020 tăng 0.66% so với tháng trước, và tăng 3.17% so với cùng kỳ năm 2019.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2020 ước đạt 431.0 nghìn tỷ đồng, tăng 5.3% YoY.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 6/2020 tăng 0.66% so với tháng trước, và tăng 3.17% so với cùng kỳ năm 2019. Lạm phát cơ bản tháng 6/2020 tăng 0.07% so với tháng trước và tăng 2.45% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý II/2020, CPI bình quân tăng 2.83% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng mạnh nhất và đạt 12.12% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung sáu tháng đầu 2020, CPI bình quân tăng 4.19% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng mạnh nhất và đạt 11.17% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu 2020, lạm phát cơ bản bình quân tăng 2.81% so với cùng kỳ năm trước.

Biến động CPI tăng chủ yếu do những nguyên nhân sau:

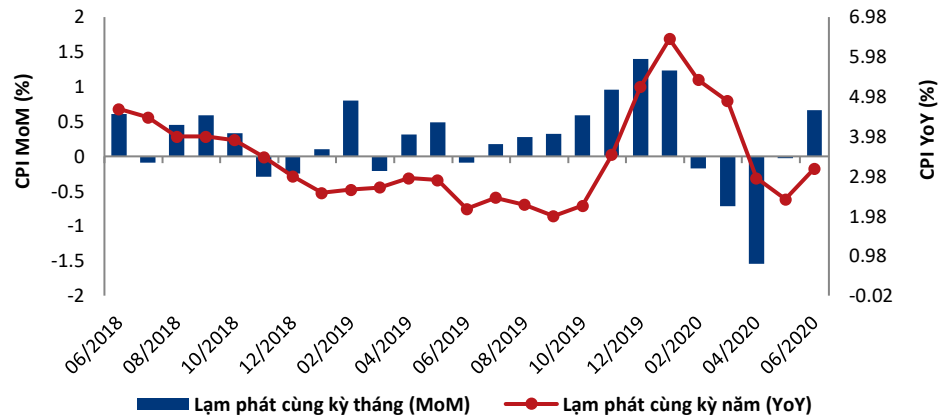
- Giá các mặt hàng lương thực tăng 3,38% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI chung tăng 0,15%);
- Giá các mặt hàng thực phẩm tăng 14,28% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI chung tăng 3,23%), trong đó riêng giá thịt lợn tăng 68,2% (làm CPI chung tăng 2,86%);
- Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá và các loại quần áo may sẵn tăng cao, lần lượt tăng 1,7% và 0,93% so với cùng kỳ năm 2019.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2020 tăng 0,66% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu tăng cao 3 đợt liên tiếp sau chuỗi giảm kéo dài kể từ Tết Nguyên đán và

giá thịt lợn tiếp tục tăng trong những ngày đầu tháng 6. Bình quân 6 tháng đầu năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,19% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Đồ thị 3

Diễn biến CPI tháng

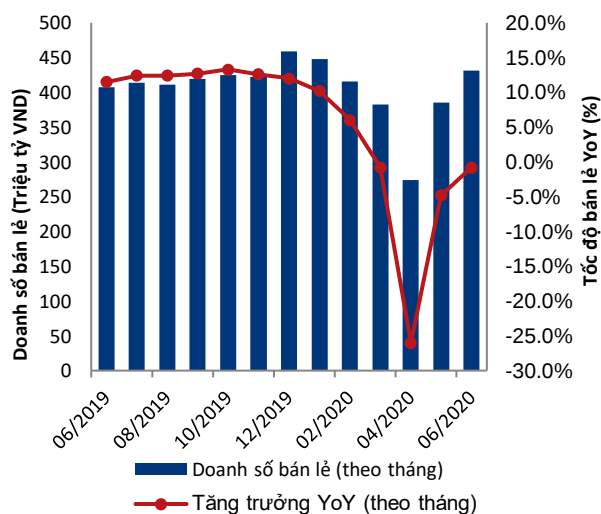


Nguồn: GSO, BSC Research

Chỉ số giá của 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ của CPI tháng 6/2020 giảm so với tháng trước. Nhóm giao thông tăng nhiều nhất với 6.05%, chủ yếu do do ảnh hưởng từ 2 đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 28/5 và 12/6 làm giá xăng, dầu tăng 14.24%, tác động CPI chung tăng 0.59%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0.44%, trong đó thực phẩm tăng 0.72%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0.09% do nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát trong mùa hè tăng cao.

Đồ thị 4

Doanh số bán lẻ



Bảng 1

Tăng/giảm CPI các nhóm hàng hóa dịch vụ trong tháng

TT	Nhóm hàng hóa, dịch vụ	So với tháng trước (điểm %)	So với cùng kỳ (điểm %)
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	0.44	12.46
2	Đồ uống và thuốc lá	0.09	1.46
3	May mặc, mũ nón, giày dép	0	0.68
4	Nhà ở và vật liệu xây dựng(*)	-0.42	0.16
5	Thiết bị và đồ dùng gia đình	0.07	1.22
6	Thuốc và dịch vụ y tế	0.01	3.37
7	Giao thông	6.05	-17.3
8	Bưu chính viễn thông	-0.04	-0.51
9	Giáo dục	0.01	4.36
10	Văn hoá, giải trí và du lịch	-0.01	-1.62
11	Hàng hoá và dịch vụ khác	0.19	3.31

Nguồn: GSO, BSC Research

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2020 ước đạt 431.0 nghìn tỷ đồng, tăng 5.3% YoY. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 336.6 nghìn tỷ đồng, tăng 9.4% YoY.

Trong quý II/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1,154.9 nghìn tỷ đồng, giảm 5.8% QoQ và giảm 4.6% YoY. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 928.5 nghìn tỷ đồng, giảm 4% QoQ và tăng 1.2% YoY.

Tính chung sáu tháng đầu 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 2,380.8 nghìn tỷ đồng, giảm -0.8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1,895.6 nghìn tỷ đồng, tăng 3.4% YoY.

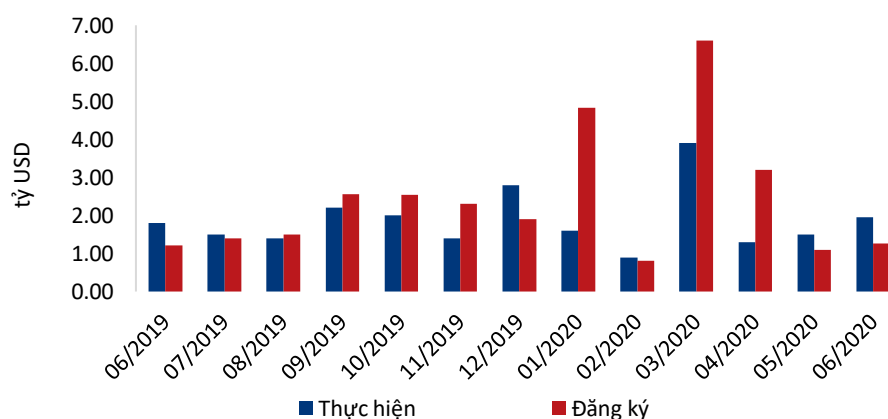
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Sáu tháng đầu năm, tổng số vốn FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm đạt 12.2 tỷ USD (+17.5% YoY). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ước tính đạt 8.65 tỷ USD (-5.0% YoY).
- Trong sáu tháng đầu 2020, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất

Tổng vốn FDI đăng ký mới đến hết 20/06/2020 của 1,418 dự án (-17.7% YoY), đạt 8.5 tỷ USD (+13.8% yoy), cộng với 3.7 tỷ USD vốn đăng ký điều chỉnh của 526 dự án đã cấp phép trong các năm trước. Như vậy, tổng số vốn FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm đạt 12.2 tỷ USD (+17.5% YoY). Lũy kế tới cuối quý II/2020, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ước tính đạt 8.65 tỷ USD (-5.0% YoY).

Đồ thị 5

Vốn FDI (tỷ USD)



Nguồn: GSO, BSC Research

Trong sáu tháng đầu 2020, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 4 tỷ USD, chiếm 47.4% tổng vốn đăng ký cấp mới; ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt 3.6 tỷ USD, chiếm 42.3%; các ngành còn lại đạt 0.9 tỷ USD, chiếm 10.3%.

Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong sáu tháng đầu 2020 đạt 6.8 tỷ USD, chiếm 56.0% tổng vốn đăng ký; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 3.9 tỷ USD,

chiếm 31.6%; các ngành còn lại đạt 1.5 tỷ USD, chiếm 12.4%. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1.2 tỷ USD, chiếm 34.1% tổng giá trị góp vốn; ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 0.7 tỷ USD, chiếm 19.3%, hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ đạt 0.5 tỷ USD, chiếm 13.2%, các ngành còn lại đạt 1.2 tỷ USD, chiếm 33.4%

Top 3 khu vực thu hút FDI cả nước: Bạc Liêu (4 tỷ USD – 47.4%), Hà Nam (0.5 tỷ USD – 5.3%), Hải Phòng (0.4 tỷ USD – 4.7%).

Sáu tháng đầu 2020, Singapore là nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất vào Việt Nam với số vốn đầu tư 4.3 tỷ USD, chiếm 51.3% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc với 1.0 tỷ USD, chiếm 11.3% và Hàn Quốc với 0.5 tỷ USD, chiếm 6.5%.

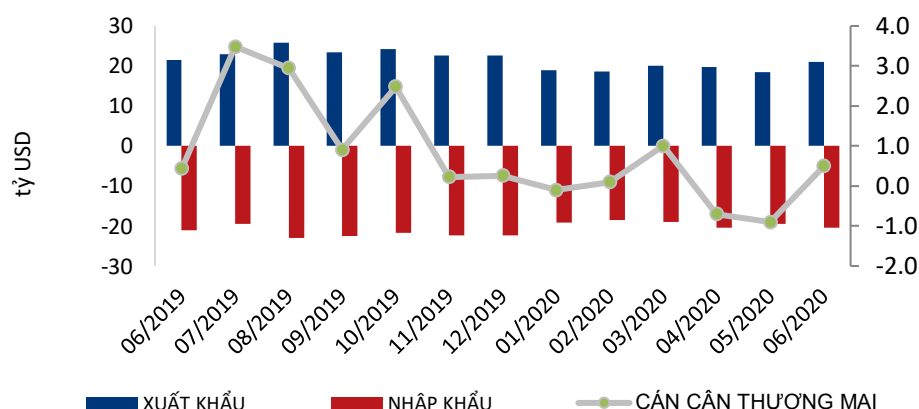
Thương mại, Xuất nhập khẩu

- **Cán cân thương mại tháng 6 ước tính xuất siêu 0.5 tỷ USD. Hết quý II/2020, ước tính xuất siêu 4 tỷ USD.**
- **Trong quý II/2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 238.4 tỷ USD (-2.1% YoY).**

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 6 ước đạt 21.0 tỷ USD, giảm 9.5% MoM và giảm 2.0% YoY. Trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7.4 tỷ USD, tăng 2.5% MoM và tăng 7.3% YoY; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13.6 tỷ USD, tăng 13.7% MoM và giảm 6.4% YoY.

Đồ thị 6

Xuất nhập khẩu (tỷ USD)



Nguồn: GSO, BSC Research

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 6 ước đạt 20.5 tỷ USD, tăng 12.8% MoM và giảm 5.3% YoY. Trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 9.5 tỷ USD, tăng 8.8% MoM và giảm 16.5% YoY. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11.0 tỷ USD, tăng 16.5% MoM và giảm 2.7% YoY.

Lũy kế tới cuối quý II/2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 121.2 tỷ USD, giảm 1.1% YoY, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 41.4 tỷ USD, tăng

11.7% YoY; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 79.8 tỷ USD, giảm 6.7% YoY. Ước tính tới cuối quý II/2020, điện thoại và linh kiện duy trì vị trí đứng đầu về xuất khẩu đạt 21.5 tỷ USD, giảm 8.4% YoY. Điện tử, máy tính và linh kiện nằm ở vị trí thứ hai, đạt 19.3 tỷ USD, tăng 24.2% YoY. Dệt may xếp ngay sau, đạt 12.8 tỷ USD, giảm 15.5% YoY.

Về thị trường hàng hóa xuất sáu tháng đầu 2020, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 30.3 tỷ USD (+10.3% YoY). Tiếp đến là Trung Quốc đạt 19.5 tỷ USD (+17.4% YoY); EU đạt 16.1 tỷ USD (-8.8% YoY).

Bảng 2

Top 10 mặt hàng xuất khẩu.

STT	Mặt hàng xuất khẩu	Kim ngạch (tỷ USD)	%YoY
1	Điện thoại, linh kiện	21.51	-8.40
2	Điện tử máy tính	19.28	24.20
3	Dệt may	12.77	-15.50
4	Máy móc, thiết bị khác	10.31	25.20
5	Giày dép	8.14	-6.70
6	Gỗ & SP từ gỗ	4.98	2.40
7	PT vận tải & phụ tùng	3.77	-11.10
8	Thủy sản	3.57	-8.30
9	Sắt thép	1.95	-11.70
10	Rau quả	1.80	-11.40

Nguồn: GSO, BSC Research

Bảng 3

Top 10 hàng hóa nhập khẩu

STT	Mặt hàng NK	Kim ngạch (tỷ USD)	%YoY
1	Điện tử, máy tính	27.04	13.30
2	Máy móc, thiết bị	16.87	-4.20
3	Điện thoại, linh kiện	6.03	3.70
4	Vải	5.56	-15.30
5	Sắt thép	4.03	-16.30
6	Chất dẻo	3.90	-11.10
7	SP chất dẻo	3.23	5.40
8	Kim loại khác	2.87	-9.00
9	SP hóa chất	2.65	4.60
10	NPL dệt may giày dép	2.52	-14.20

Nguồn: GSO, BSC Research

Lũy kế tới cuối quý II/2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 117.2 tỷ USD, giảm 3.0% YoY, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 51.6 tỷ USD, tăng 0.1% YoY; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 65.6 tỷ USD, giảm 5.4% YoY. Ước tính tới cuối quý II/2020, điện tử, máy tính và linh kiện chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt mức 27.0 tỷ USD, tăng 13.3% YoY. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng ở vị trí thứ hai khi đạt 16.9 tỷ USD giảm -4.2% YoY. Điện thoại và linh kiện xếp thứ ba với 6.0 tỷ USD, tăng 3.7% YoY.

Về thị trường nhập sáu tháng đầu 2020, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 34.8 tỷ USD (-2.2% YoY). Tiếp đến là Hàn Quốc đạt 20.3 tỷ USD (-10.0% YoY). ASEAN đạt 14.2 tỷ USD (-11.9% YoY).

Dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên thế giới, đặc biệt tại các nước đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất, nhập khẩu của nhiều mặt hàng. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 6 ước tính đạt 41,5 tỷ USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 238,4 tỷ USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng đầu năm xuất siêu ước đạt 4 tỷ USD.

Thị trường ngoại hối

- Tỷ giá VND/USD duy trì đà giảm trong tháng 06 tiếp nối hai tháng đầu quý, chủ yếu do giá trị đồng USD giảm, khi FED tiếp tục duy trì cam kết kéo dài chính sách nới lỏng. Triển vọng không mấy tích cực tại Mỹ cũng góp phần làm USD giảm mạnh trong tháng 6.

- Vận động chỉ số Dollar Index giảm mạnh trong nửa đầu tháng 06 bởi triển vọng không mấy tích cực của kinh tế Hoa Kỳ. Vận động chỉ số Dollar Index hồi phục phần nào, nhưng nhìn chung duy trì tại mức thấp bởi các nhà đầu tư ước đoán các biện pháp kích cầu kinh tế được kéo dài, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh lây lan mạnh trở lại.

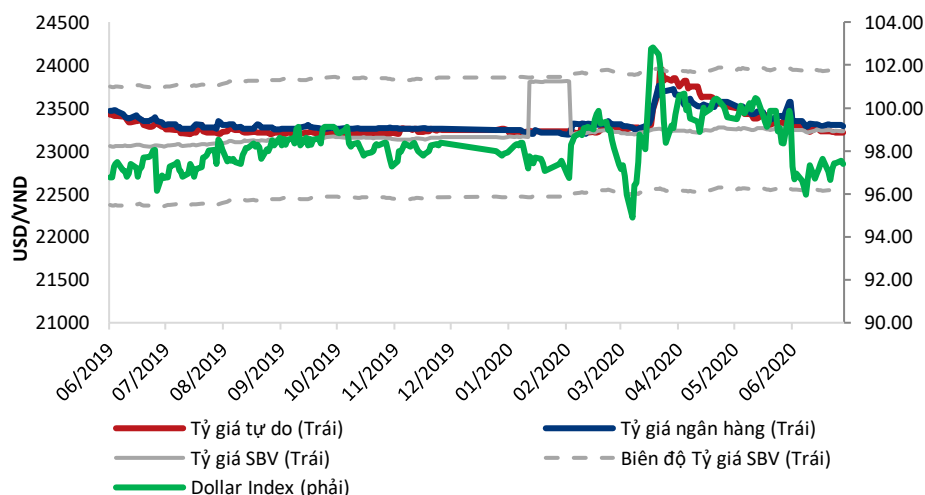
Tỷ giá trung tâm trong tháng 6 dao động trong khoảng 23,212 – 23,262 VND/USD, giảm nhẹ so cùng biên độ 23,242 – 23,271 VND/USD trong tháng 5. Mức trung bình trong tháng là 23,237 VND/USD. Ngày 30/6, tỷ giá đang giao dịch tại mức giá 23,229. Giá trị VND giảm 0.32% YTD và 0.71% YoY.

Tỷ giá liên ngân hàng trong tháng 6 dao động trong khoảng 23,280 – 23,570 VND/USD, nới rộng biên độ so cùng mức 23,360 – 23,520 VND/USD trong tháng 5. Mức trung bình trong tháng là 23,334 VND/USD. Ngày 30/6, tỷ giá đang giao dịch tại mức 23,290 VND/USD. Giá trị VND giảm 0.22% YTD và tăng 0.26% YoY.

Tỷ giá tự do tháng 6 dao động trong khoảng 23,210 – 23,550 VND/USD nới rộng biên độ so cùng mức 23,300 – 23,500 VND/USD trong tháng 5. Mức tỷ giá tự do trung bình trong tháng là 23,276 VND/USD. Ngày 30/6, tỷ giá đang giao dịch tại mức 23,210. Giá trị VND tăng 0.21% YTD và tăng 0.47% YoY.

Đồ thị 7

Diễn biến tỷ giá



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chỉ số giá Dollar Index tại ngày 30/6/2020 giảm 1.0% so với cuối tháng 5, và tăng 1.3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong tháng 6, chỉ số dao động trong khoảng 96.0 – 99.9 với trung bình tháng đạt mức 97.3. Hiện tại, chỉ số này đang giao dịch tại mức giá 97.4.

Triển vọng tiêu cực của kinh tế Hoa Kỳ, và làn sóng dịch Covid-19 thứ hai diễn biến khó lường, làm giá trị USD trên thị trường thế giới giảm mạnh. Trong khu vực ASEAN và BRICS, so với USD, ngoại trừ Real Brazil giá trị đồng tiền các nước đều tăng: Baht Thái Lan 3.0%, Dollar Singapore 1.4%, Ringgit Malaysia 1.4%, Yuan Trung Quốc 1.5%, và Ruble Nga 1.1%.

Ngân hàng - Lãi suất

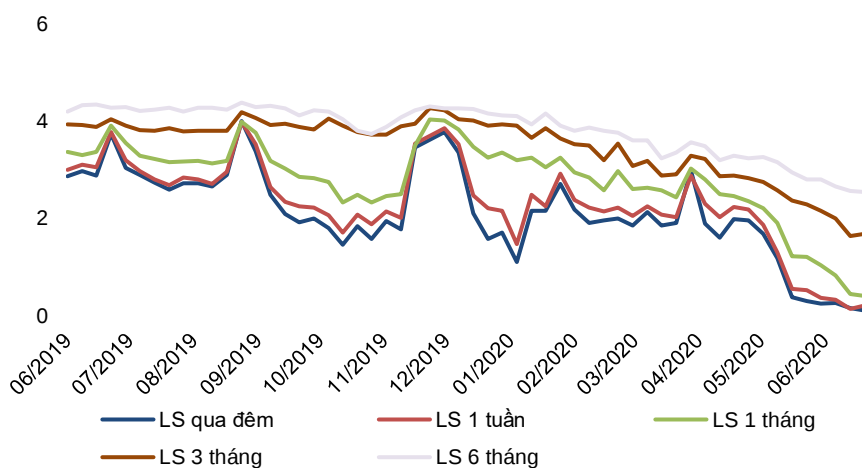
- Tăng trưởng tín dụng tính đến ngày 19/6/2020 đạt 2.45% (2019 là 6.22%).
- Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh trong cả trung hạn cũng như ngắn hạn, xuống mức thấp kỷ lục trong tháng qua.

Tính đến thời điểm 19/6/2020, tổng phương tiện thanh toán tăng 4.59% so với cuối năm 2019 (cùng kỳ năm 2019 tăng 6.05%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 4.35% (cùng kỳ năm 2019 tăng 6.09%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 2.45% (cùng kỳ năm 2019 tăng 6.22%). Mặt bằng lãi suất huy động VND phổ biến ở mức 0.1-0.2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4-4.25%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4.9-6.6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6.6-7.4%/năm. Trong khi đó, mặt bằng lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6.0-9.0%/năm đối với ngắn hạn; 9.0-11%/năm đối với trung và dài hạn.

Trong tháng 6, qua kênh tín phiếu, NHNN bơm ròng 26,995.7 tỷ đồng từ ngày 1-8/6, khi hợp đồng 91 ngày đáo hạn. Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh trong cả trung hạn cũng như ngắn hạn, xuống mức thấp kỷ lục trong tháng qua. Tại ngày 30/6, lãi suất qua đêm, 1 tuần, 1 tháng, 3 tháng, và 6 tháng lần lượt đạt 0.10%, 0.20%, 0.33%, 1.78%, và 2.73%. Bối cảnh Covid-19, bức tranh tín dụng tỏ ra thiếu tích cực khi huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng mạnh – so cùng mức tăng 0.51% trong ba tháng đầu 2020, thanh khoản liên ngân hàng dồi dào, trong khi tín dụng tăng không nhiều so cùng mức tăng 0.68% trong ba tháng đầu 2020. Làm thế nào để dòng tiền chảy vào các hoạt động sản xuất kinh doanh cùng hoạt động tiêu dùng của người dân sẽ là bài toán hóc búa đối với NHNN trong thời gian tới.

Đồ thị 8

Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Dự báo vĩ mô Quý III 2020

Xét trên bình diện quốc tế, kinh tế vĩ mô trong quý III/2020 của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng bởi một số tác động sau:

1. Cuộc họp chính sách tiền tệ của FED (30/07): Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ khả năng cao duy trì lãi suất tại 0-0.25% trong cuộc họp chính sách tới. Phát biểu của các quan chức FED, và vận động thị trường cho thấy, chính sách lãi suất thấp được dùng trong dài hạn, khả năng tới cuối 2022. Tâm điểm cuộc họp cuối tháng 7 nhiều khả năng xoay quanh chính sách trợ giúp thị trường lao động. Điều này đặc biệt cần thiết khi triển vọng của cơ quan điều hành tiền tệ này tiêu cực trong cập nhật mới nhất: (1) Biên độ tăng GDP dự kiến từ -10.0% tới -4.2% trong năm 2020 (trung vị -6.5%) và dự kiến từ -1.0% tới 7% trong năm 2021 (trung vị 5.0%), (2) Biên độ tỷ lệ thất nghiệp dự báo từ 7% tới 14% trong năm 2020 (trung vị 9.3%) và dự báo từ 4.5% tới 12% trong năm 2021 (trung vị 6.5%). Cùng với đó, bất ổn tăng cao và khả năng kéo dài khi làn sóng dịch Covid-19 thứ hai đang tăng nhanh chóng. VIX Index – chỉ báo biến động thị trường – quay đầu tăng 15.5% trong tháng 6, sau khi giảm 19.4% trong tháng 5. Tuy vậy, phần đông các bang tại Mỹ vẫn tiếp tục tiến trình tái khởi động sản xuất kinh doanh, nâng đỡ tâm lý thị trường. Lãi suất tín phiếu chính phủ Hoa Kỳ kỳ hạn hai năm duy trì tại mức thấp 0.15-0.23% trong tháng 6, tăng nhẹ so với 0.13-0.19% trong tháng 5. Chỉ báo vĩ mô tiếp tục cho thấy sự phục hồi nhất định sau khi các biện pháp phòng chống dịch bệnh dần được kết thúc. Thị trường lao động Hoa Kỳ tăng 2.5 triệu việc làm trong tháng 5, đồng thời tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 13.3% trong tháng 5, sau khi tăng mạnh lên mức 14.7% trong tháng 4. Đơn xin trợ cấp tăng 1.5 triệu, trong khi đơn xin trợ cấp trung bình bốn tuần giảm xuống 1.6 triệu trong tuần kết thúc hôm 20/6. Lượng người trong trạng thái nhận trợ cấp giảm xuống 19.5 triệu trong tuần kết thúc hôm 13/6. Bán lẻ hàng hóa tăng 17.7% MoM trong tháng 5, sau khi giảm 14.7% MoM trong tháng 4. Chỉ số PMI dịch vụ tăng lên 46.7 điểm trong tháng 6, từ mức 37.5 điểm trong tháng 5. Chỉ số PMI sản xuất tăng lên 49.6 điểm trong tháng 6 từ mức 39.8 điểm trong tháng 5. Điều này cho thấy, kinh tế Hoa Kỳ đang có đà hồi phục tích cực khi nhiều bang kết thúc các biện pháp phòng chống dịch bệnh, tái khởi động nền kinh tế. Với các chỉ số vĩ mô như vậy, FED có khả năng không thay đổi điều hành chính sách tiền tệ trong khoảng thời gian dài sắp tới.

2. Cuộc họp chính sách của ECB (16/07): Ngân hàng Trung ương Châu Âu khả năng cao tiếp tục duy trì lãi suất tại mức -0.5% trong cuộc họp chính sách tới. Vận động thị trường cho thấy, ECB duy trì lãi suất điều hành tại mức hiện hành cho tới hết năm 2021. 742 ngân hàng nhanh chóng tiếp nhận gói tín dụng, kỳ hạn ba năm, cùng lãi suất âm, trị giá 1,310 tỷ EUR từ ECB, nhằm tiếp tục cấp thanh khoản cho các công ty cùng hộ gia đình với mục tiêu trợ giúp quá trình hồi phục. Chương trình Pandemic Emergency Purchase Program (PEPP) trị giá 1,350 tỷ EUR hỗ trợ tích cực tính thanh khoản tại thị trường trái phiếu, kể cả đối với những trái phiếu có rủi ro cao. Chủ tịch Christine Lagarde cho biết khả năng kinh tế Châu Âu đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất. Chỉ báo vĩ mô tiếp tục cho thấy sự phục hồi tích cực sau khi nhiều biện pháp kích thích kinh tế được đẩy mạnh. Chỉ số PMI dịch vụ của EU

tăng lên 47.3 điểm trong tháng 6 từ mức 30.5 điểm trong tháng 5. Chỉ số PMI sản xuất của EU tăng lên 46.9 điểm trong tháng 6 từ mức 39.4 điểm trong tháng 5. Lạm phát của EU tăng lên 0.3% YoY trong tháng 6, tăng so với mức tăng 0.1% YoY trong tháng 5. Lạm phát cơ bản của EU tăng 0.8% trong tháng 6, giảm so với mức tăng 0.9% trong tháng 5. Nhằm tránh giảm phát và hỗ trợ các điều kiện vĩ mô, chính sách nới lỏng khả năng tiếp tục được duy trì trong giai đoạn tiếp theo

3. Cuộc họp chính sách của PBoC (20/07): Hôm 30/6, Quốc hội Trung Quốc chính thức thông qua phiên bản đầy đủ của bộ luật an ninh đối với Hong Kong. Luật này có hiệu lực từ ngày ban hành và nhắm tới các hành vi ly khai cùng các hành vi khủng bố. Quan hệ giữa hai quốc gia có thể thêm phần căng thẳng, trong bối cảnh chính sách bài Trung Quốc khả năng vẫn đóng vai quan trọng trong cương lĩnh bầu cử của tổng thống Donald Trump. Tuy vậy, việc thỏa thuận giai đoạn một bị bãi bỏ ít khả năng xảy ra khi điều này tác động tiêu cực lên TTCK – là thước đo cho sự thành công của tổng thống Trump, như đã diễn ra khi cố vấn Peter Navarro bình luận về quan hệ giữa hai nước. Điều này do đó khả năng không ảnh hưởng tới đường lối chính sách của chính phủ Trung Quốc cũng như ngân hàng trung ương nước này. Chính phủ nước này tiếp tục đóng vai trò chính thông qua nhiều biện pháp tài khóa như tăng ngân sách địa phương, trợ giúp thị trường lao động, đặc biệt tại các khu vực chịu tác động mạnh bởi bệnh dịch, song hành cùng việc tăng đầu tư dự án lớn. PBoC khả năng tiếp tục theo đuổi chính sách thận trọng trong điều hành tiền tệ, nhất là trong bối cảnh nhiều chỉ báo vĩ mô cho thấy kinh tế nước này diễn biến tích cực. Bán lẻ hàng hóa tăng 0.79% MoM và giảm -2.8% YoY trong tháng 5, tích cực hơn mức tăng 0.77% MoM và giảm -7.5% YoY trong tháng 4. Chỉ số PMI dịch vụ của Trung Quốc tăng lên 54.4 điểm trong tháng 6 từ mức 53.6 điểm trong tháng 5. Chỉ số PMI sản xuất của Trung Quốc tăng lên 51.2 điểm trong tháng 6 từ mức 50.7 điểm trong tháng 5. Lạm phát của Trung Quốc giảm xuống 2.4% YoY trong tháng 5, giảm so với mức tăng 3.3% YoY trong tháng 4, thấp nhất kể từ tháng 3/2019. Các chỉ số vĩ mô có khả năng tiếp tục phục hồi cùng cầu hàng hóa và dịch vụ quốc tế, khi các nước tiếp tục công cuộc tái khởi động sản xuất kinh doanh. Cùng với việc làn sóng dịch thứ hai nhanh chóng được kiểm tỏa, PBOC khả năng tiếp tục giữ lãi suất hiện hành tại cuộc họp tới.

Đối với tình hình trong nước, các tiêu điểm trong quý III/2020 bao gồm những vấn đề sau:

1. Chính phủ ban hành Quyết định 908/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020. 120 doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, tiêu biểu: Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, Tổng công ty Dệt may Việt Nam,... 4 doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu thoái vốn trước ngày 30/11/2020 (không hoàn thành thoái vốn thì hoàn thành chuyển giao về SCIC trước ngày 31/12/2020): Tổng công ty CP Sông Hồng, Tổng công ty Xây dựng Hà Nội, Tổng công ty Xây dựng số 1, Tổng công ty Đầu tư Phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO). 14 doanh nghiệp chuyển giao về SCIC để thực hiện thoái vốn, hoàn thành chuyển giao trước 31/8/2020, tiêu biểu: Tổng công ty CP xây dựng công nghiệp Việt Nam, Công ty CP Xây dựng và NK Tổng hợp, Công ty CP Nông thổ sản Việt Nam, Tổng công ty Rượu - Bia – Nước giải khát Sài Gòn,... 18 doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện sắp

xếp, thoái vốn theo phương án cụ thể, tiêu biểu: Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Máy động lực và máy Nông nghiệp Việt Nam, Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp,... 69 doanh nghiệp có vốn Nhà nước dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021 – 2025, tiêu biểu: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam, Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist (SCTV),...

2. Luật Viên chức, số 52/2019/QH14 quy định kể từ thời điểm 01/7/2020 sẽ chỉ ký hợp đồng xác định thời hạn từ 12 tháng đến 60 tháng đối với viên chức. Luật cũng bổ sung quy định mới về việc xử lý hành vi vi phạm đối với cán bộ, công chức trong thời gian công tác nhưng đã nghỉ việc, nghỉ hưu theo hướng mọi hành vi vi phạm đều được xử lý. Căn cứ vào tính chất, mức độ nghiêm trọng, người có hành vi vi phạm có thể bị xử lý hình sự, hành chính hoặc bị kỷ luật. Đặc biệt, việc xử lý kỷ luật đối với trường hợp đã nghỉ hưu sẽ gắn với hệ quả pháp lý tương ứng của hành vi vi phạm. Về thi tuyển công chức, ngoài hai hình thức thi tuyển và xét tuyển như quy định hiện nay, Luật cho phép người đứng đầu cơ quan quản lý công chức được quyết định tiếp nhận người đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm vào làm công chức trong một số trường hợp cụ thể.

3. Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14 điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân. mức giảm trừ gia cảnh đối với thuế thu nhập cá nhân được điều chỉnh như sau: giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (tương đương 132 triệu đồng/năm) và giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng. Như vậy, mức giảm trừ gia cảnh được tăng thêm 02 triệu đồng/tháng với đối tượng nộp thuế và 0,8 triệu đồng/tháng đối với người phụ thuộc. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/7/2020 và được áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

4. Nghị định 53/2020/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần áp dụng mức phí cao hơn, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức phí cao hơn đối với từng đối tượng chịu phí. Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm dưới 20 m³/ngày (24 giờ) áp dụng phí cố định tính theo khối lượng nước thải (không áp dụng mức phí biến đổi) như sau: (1) áp dụng mức phí 1,5 triệu đồng cho năm 2020, và (2) kể từ ngày 01/01/2021 trở đi, lưu lượng nước thải bình quân từ 10 - 20 m³/ngày có mức phí là 04 triệu đồng/năm, từ 5 – 10 m³/ngày có mức phí 03 triệu đồng/năm, dưới 5 m³/ngày có mức phí 2,5 triệu đồng/năm.

5. Nghị định 58/2020/NĐ-CP quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Mức đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) cho người lao động vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bình thường là 0.5% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH. Trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện theo quy định thì có thể áp dụng mức đóng thấp hơn là 0.3% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH. Doanh nghiệp được phép áp dụng mức đóng bảo hiểm xã hội thấp hơn mức đóng bình thường nếu trong 03 năm liền trước năm đề xuất: không bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự liên quan đến an toàn, vệ sinh lao

động, bảo hiểm xã hội; báo cáo định kỳ tai nạn lao động, an toàn, vệ sinh lao động, chính xác, đầy đủ, đúng hạn và có tần suất tai nạn lao động giảm từ 15% trở lên so với trung bình của 03 năm liền trước năm đề xuất. Mức đóng thấp hơn mức quy định được thực hiện trong vòng 36 tháng, kể từ ngày quyết định áp dụng mức đóng có hiệu lực. Nếu người sử dụng lao động vẫn có nhu cầu tiếp tục đóng mức thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì phải lập hồ sơ đề xuất theo quy định và gửi trước khi hết hạn 60 ngày.

6. Nghị định 57/2020/NĐ-CP áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là sản phẩm CNHT ô tô) dành cho các đối tượng sau:

- Các doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô,
- Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

Bảng 4

Các chỉ tiêu vĩ mô theo tháng

Chỉ tiêu/Tháng	2019M11	2019M12	2020M01	2020M02	2020M03	2020M04	2020M05	2020M06
GDP so với cùng kỳ năm trước (%)	-	6.97	-	-	3.82	-	-	0.36
GDP ytd so với cùng kỳ năm trước (%)	-	7.02	-	-	3.82	-	-	1.81
PMI	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1
IIP so với cùng kỳ năm trước (%)	5.4	10.4	-5.5	23.7	5.4	-10.5	-3.1	7.0
IIP ytd so với cùng kỳ năm trước (%)	9.3	8.86	-5.5	6.2	5.8	1.8	1.0	2.8
Tổng doanh thu dịch vụ bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ năm trước (%)	12.6	11.4	10.2	6.0	-0.8	-26	-4.8	5.3
Tổng doanh thu dịch vụ bán lẻ hàng hóa ytd so với cùng kỳ năm trước (%)	11.8	11.3	10.2	8.3	4.7	-4.3	-3.9	-0.8
CPI so với tháng trước (%)	0.96	1.4	1.23	-0.17	-0.72	-1.54	-0.03	0.66
CPI so với cùng kỳ năm trước (%)	3.52	5.23	6.43	5.40	5.56	2.93	2.40	3.17
FDI đăng ký ytd (tỷ USD)	20.60	22.5	4.83	5.64	6.60	9.8	10.9	17.5
FDI giải ngân ytd (tỷ USD)	17.60	20.4	1.60	2.50	3.90	5.2	6.7	-5.0
Xuất khẩu (tỷ USD)	22.8	22.6	18.3	20.9	24.1	17.6	19.2	21.0
Nhập khẩu (tỷ USD)	21.3	22.3	18.6	18.6	22.1	18.5	18.2	20.5
Cán cân TM (tỷ USD)	1.5	0.3	-0.3	2.3	2.0	-0.9	1.0	0.5
Tỷ giá (USD/VND)	23,270	23,240	23,195	23,310	23,720	23,570	23,390	23,290
Tăng trưởng tín dụng (%)	11.00	13.65	0.10	0.17	1.31	1.41	1.96	2.45

Nguồn: BSC Research

Bảng 5
Các chỉ tiêu vĩ mô theo quý

Chỉ tiêu/Quý	Q2/2018	Q3/2018	Q4/2018	Q1/2019	Q2/2019	Q3/2019	Q4/2019	Q1/2020	Q2/2020
GDP YoY (%)	6.73	6.88	7.31	6.79	6.71	7.31	6.97	3.82	0.36
IIP YoY (%)	12.3	10.7	9.4	9.2	9.2	10.3	7.4	5.8	0.1
Doanh thu dịch vụ tiêu dùng và bán lẻ hàng hóa YoY (%)	10.7	12.5	12.9	12	11.1	12.7	12.5	4.7	-4.6
CPI trung bình quý YoY (%)	3.23	3.57	3.44	2.63	2.65	2.23	3.66	5.56	2.83
FDI đăng ký (tỷ USD)	12.3	3.4	5.68	5.12	5.18	5.46	6.74	6.60	5.6
FDI giải ngân (tỷ USD)	4.5	4.9	5.18	4.12	4.98	5.1	6.2	3.90	4.75
Xuất khẩu (tỷ USD)	58.2	64.3	63.9	58.7	63.9	71.8	68.8	59.08	57.98
Nhập khẩu (tỷ USD)	57.0	62.0	62.9	57.0	65.3	67.8	66.0	56.26	57.68
Cán cân TM (tỷ USD)	1.2	2.3	1.0	1.7	-1.4	4.0	2.8	2.82	0.3
Tỷ giá (VND/USD)	22,967	23,260	23,351	23,245	23,404	23,279	23,196	23,324	23,438
Tăng trưởng tín dụng (%)	6.35	9.52	14	2.28	6.09	8.4	12.1	1.31	2.45

Nguồn: BSC Research

Thị trường chứng khoán quý II 2020

Tổng quan thị trường

Quý II/2020 là giai đoạn hồi phục của thị trường sau nhịp điều chỉnh mạnh trong quý I/2020. Từ đầu năm, VN-Index giảm điểm do tình hình dịch bệnh COVID-19 lan tỏa ra thế giới đã khiến các nhà đầu tư ngoài nước cảm thấy nguy hiểm. Khối ngoại bán ròng liên tục ở các mã cổ phiếu vốn hóa lớn đã làm thị trường mất trụ đỡ tại các mốc hỗ trợ. Đồng thời đà giảm điểm lại được hỗ trợ bởi cuộc chiến giá dầu giữa các thành viên OPEC. Nhịp giảm điểm đạt mức đỉnh cao và cuối tháng 03 cũng là lúc đỉnh điểm số ca mắc bệnh COVID-19 tại Việt Nam. Sau đó, nhờ chính sách giãn cách xã hội có hiệu lực và số ca mắc bệnh dần dần suy giảm và từ đó tạo lại động lực hồi phục cho thị trường từ tháng 04. Đến thời điểm tháng 06, đà hồi phục có dấu hiệu chững lại khi số ca mắc bệnh COVID-19 trên thế giới có dấu hiệu tăng trở lại. **Tính đến 30/06/2020, VN-Index giảm -4.6% MoM, +24.5% QoQ, -14.1%YTD trong khi HNX-Index gần như không đổi so với tháng trước, +18.5% QoQ, +7.1%Ytd.**

Dòng tiền đầu tư tháng 06 bị suy giảm so với tháng 05 ở tất cả các nhóm cổ phiếu. Trong tháng 06, sàn HSX có 162 cổ phiếu tăng, 211 cổ phiếu giảm và 9 cổ phiếu không đổi. 5 cổ phiếu hỗ trợ VN-Index gồm NVL +14.53% (góp 2.16 điểm), STB + 4.37% (góp 0.24 điểm), PSH +30.21% (góp +0.21 điểm), ITA +20.33% (góp 0.2 điểm), FIT +42.74% (góp 0.19 điểm). Các cổ phiếu khiến VN-Index giảm điểm mạnh nhất gồm VIC giảm -8.25% (giảm -7.72 điểm), VCB giảm -5.75% (giảm -5.18 điểm), SAB giảm -11% (giảm -3.5 điểm), GAS giảm -7.3% (giảm -2.9 điểm) và MSN giảm -13.70% (giảm -2.9 điểm).

Bảng 6

Biến động 6 tháng gần nhất trên sàn HOSE

Tháng	Chỉ số	Khối lượng (tỷ đv)	Vốn hóa (nghìn tỷ đồng)
6	825.11	8.58	2,879.51
5	864.47	5.43	3,014.56
4	769.11	4.77	2,684.21
3	662.53	4.73	2,312.03
2	882.19	3.36	3,020.00
1	936.62	2.35	3,206.04

Nguồn: HSX, Bloomberg, BSC Research

Bảng 7

Biến động 6 tháng gần nhất trên sàn HNX

Tháng	Chỉ số	Khối lượng (tỷ đv)	Vốn hóa (nghìn tỷ đồng)
6	109.76	1.54	214.89
5	109.81	1.10	214.82
4	106.84	1.02	207.94
3	92.64	1.43	185.31
2	109.58	0.81	211.55
1	102.36	0.47	192.02

Nguồn: HNX, Bloomberg, BSC Research

Xét 6T2020, thanh khoản bình quân trên 2 sàn tăng mạnh +25.4% so với cùng kỳ năm trước, đạt 5,434 tỷ đồng/phần và tương đương 233 triệu USD/phần. Trong 6T2020, sàn HSX có 140 cổ phiếu tăng, 242 cổ phiếu giảm và 2 cổ phiếu không đổi, 5 cổ phiếu hỗ trợ VN-Index gồm HPG +14.04 (góp 2.54 điểm), CTG +3.11% (góp 0.7

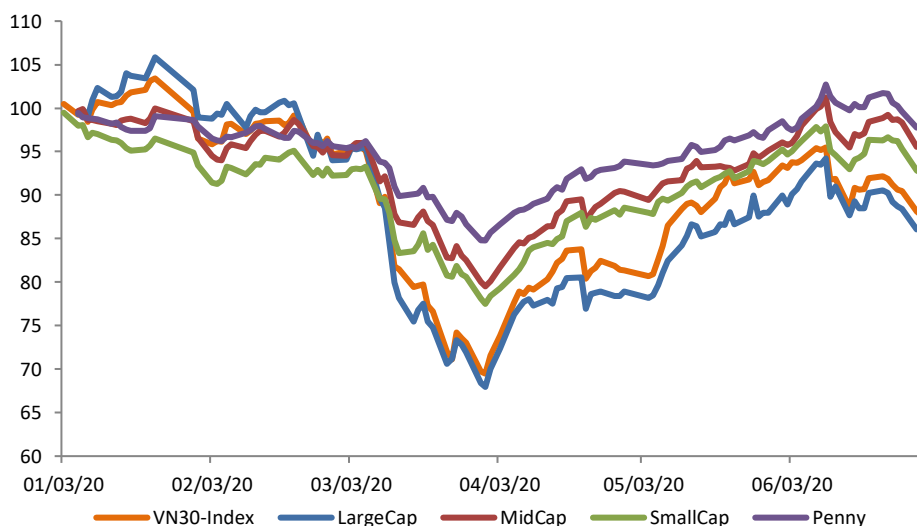
điểm), KDC +46.02% (góp 0.65 điểm), DBC +115.76 (góp 0.64 điểm), NVL +3.56% (góp 0.55 điểm). Các cổ phiếu khiến VN-Index giảm điểm mạnh nhất gồm VIC giảm -22.61% (giảm -25.48 điểm), GAS giảm -26.36% (giảm -13.8 điểm), SAB giảm -29.85% (giảm -12.62 điểm), VCB giảm -17.88% (giảm -10.92 điểm) và BID giảm -17.88% (giảm -9.74 điểm).

Diễn biến nhóm cổ phiếu

Trong 6T2020, các nhóm cổ phiếu vốn hóa vẫn chưa hồi phục lại được so với thời điểm đầu năm. Nhóm cổ phiếu dẫn đầu đà hồi phục là nhóm Midcap, pennies và smallcap trong khi các nhóm cổ phiếu vốn hóa VN30 và Large cap đang có tốc độ hồi phục chậm nhất. Trong quý I, việc khối ngoại tập trung bán ròng các nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và VN30 đã khiến nhóm này suy giảm mạnh. Đến quý II, xu hướng bán ròng của khối ngoại đã cải thiện trong tháng 06 nhưng vẫn không đủ để vực dậy tốc độ hồi phục của hai nhóm này. Các nhóm cổ phiếu VN30, LargeCap, Midcap, Smallcap và pennies ghi nhận mức hiệu suất giảm lần lượt là -12.4%, -14.7%, -4.4%, -7.4% và -2.8%.

Đồ thị 9

Biến biến của các nhóm cổ phiếu

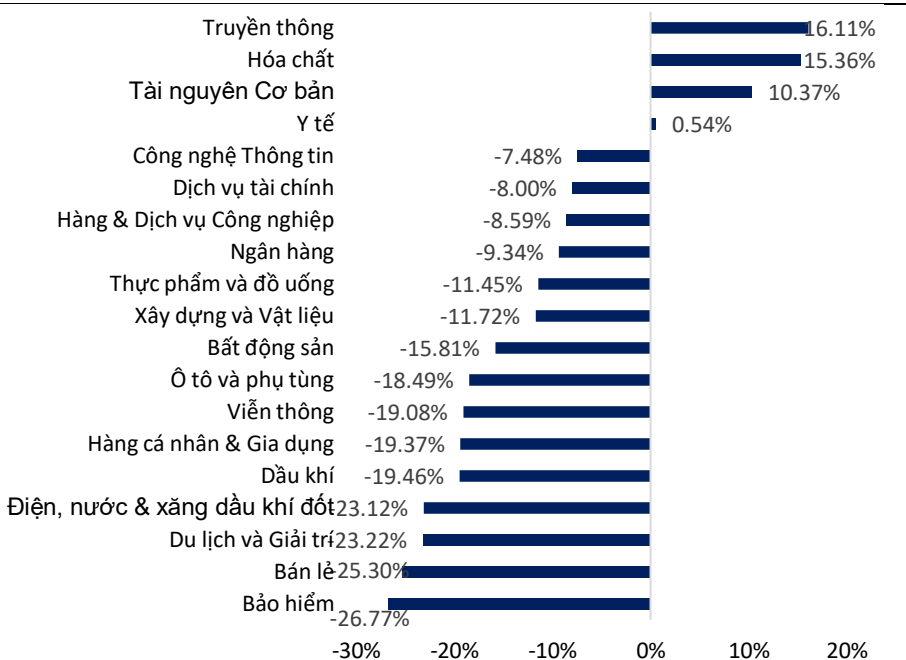


(LargeCap gồm cổ phiếu vốn hóa trên 2 nghìn tỷ; MidCap: 1 nghìn – 2 nghìn tỷ; SmallCap: 500 – 1 nghìn tỷ; Pennies: dưới 500 tỷ)

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Trong 6T2020, thị trường có 15/19 ngành giảm điểm. Trong đó, ngành Bảo hiểm giảm mạnh nhất với hiệu suất -26.8% do sự điều chỉnh của cổ phiếu BVG và BIC với mức giảm lần lượt là -33.02% và -21.96%, nhóm Bán lẻ giảm -25.3% (MWG -28.0%, HTM -33.48%), ngành Du lịch và giải trí giảm -23.22% (HVN -23.85%, VJC -26.13%).

Đồ thị 10
Ngành cấp 2 6T 2020



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Quy mô vốn hóa

Vốn hóa trên cả 2 sàn đạt 3,094 nghìn tỷ đồng tương đương 134 tỷ USD giảm mạnh -4.18% MoM, +23.9% QoQ, -10.9% Ytd. Sàn Upcom giảm nhẹ -0.6 % MoM và +22.3% QoQ, đạt mức 836 nghìn tỷ cuối tháng 6. Trong tháng 6/2020, tình hình niêm yết trên HOSE như sau:

- **Cổ phiếu:** không có cổ phiếu niêm yết lần đầu, 45.6 triệu cổ phiếu hủy niêm yết, 235.3 triệu cổ phiếu niêm yết bổ sung
- **ETF:** không có ETF niêm yết lần đầu, 84.0 triệu ETF niêm yết bổ sung và 52.3 triệu ETF hủy niêm yết;
- **Trái phiếu:** 30 triệu trái phiếu niêm yết lần đầu, không có trái phiếu niêm yết bổ sung và trái phiếu hủy niêm yết;
- **Chứng quyền:** 44.5 triệu chứng quyền niêm yết lần đầu, 5 triệu chứng quyền niêm yết bổ sung và 79 triệu chứng quyền hủy niêm yết.

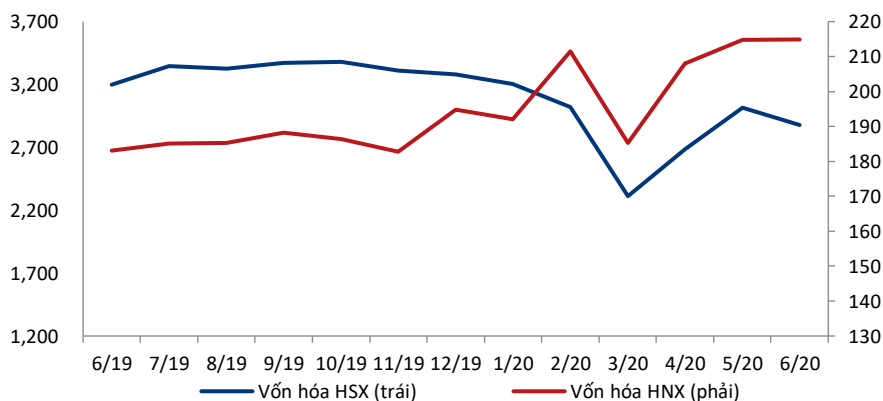
Trong 6T2020, tình hình niêm yết trên sàn HOSE như sau:

- **Cổ phiếu:** 4,442 triệu cổ phiếu niêm yết lần đầu và 491 triệu cổ phiếu hủy niêm yết, 983.4 triệu cổ phiếu niêm yết bổ sung
- **ETF:** 36.4 triệu ETF niêm yết lần đầu, 211.4 triệu ETF niêm yết bổ sung và 121.7 triệu ETF hủy niêm yết;
- **Trái phiếu:** 50 triệu trái phiếu niêm yết lần đầu, không có trái phiếu niêm yết bổ sung và 40 triệu trái phiếu hủy niêm yết;
- **Chứng quyền:** 229.5 triệu chứng quyền niêm yết lần đầu, 20 triệu chứng quyền niêm yết bổ sung và 240.6 triệu chứng quyền hủy niêm yết.

Về quy mô niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 30/6, sàn đang niêm yết 90.6 tỷ cổ phiếu tương đương 936.7 nghìn tỷ đồng (95.4% giá trị thị trường), 359.2 triệu trái phiếu tương đương 35.9 nghìn tỷ đồng (3.84% giá trị thị trường), 596.3 triệu chứng chỉ ETF tương đương 5.96 nghìn tỷ đồng (0.64% thị trường).

Đồ thị 11

Vốn hóa thị trường



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Thanh khoản bình quân toàn thị trường

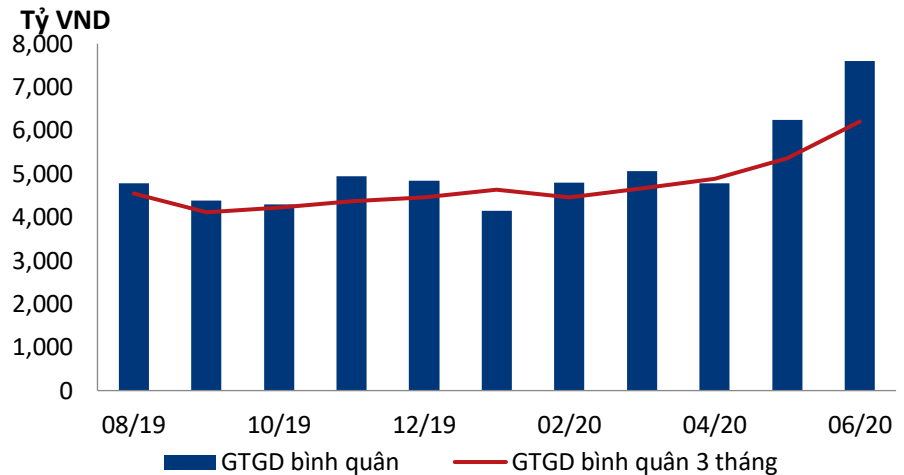
Thanh khoản bình quân trên 2 sàn tăng +21.2% so với tháng 5/2020, và duy trì ở mức 7,596 tỷ đồng/phiên và tương ứng với gần 327 triệu USD/phiên. Mặc dù tháng 06 có phiên giao dịch thỏa thuận VHM 15,073 tỷ đồng vào 15/06/2020 đã phần nào giúp thanh khoản tăng mạnh nhưng nếu loại bỏ giao dịch này thanh khoản bình quân 2 sàn vẫn tăng +10.9% MoM, đạt mức bình quân 6,911 tỷ đồng/phiên và tương ứng 300.5 triệu USD/phiên.

Xét quý II/2020, thanh khoản bình quân trên 2 sàn tăng mạnh +33.03% QoQ, + 36.6 % YoY, đạt 6,204 tỷ đồng/phiên và tương đương 272.53 triệu USD/phiên.

Xét 6T2020, thanh khoản bình quân trên 2 sàn tăng mạnh +25.4% so với cùng kỳ năm trước, đạt 5,434 tỷ đồng/phiên và tương đương 233 triệu USD/phiên.

Trong quý II, thanh khoản thị trường tăng mạnh so với cùng quý trước không chỉ nhờ các giao dịch thỏa thuận lớn trong tháng 05 và tháng 06 như VHM- 15,073 tỷ đồng (tháng 06), VHM-2,200 tỷ đồng (tháng 05), MSN-2,335 tỷ đồng và PC1-446 tỷ đồng mà còn nhờ số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán mở mới ở nhiều Công ty chứng tăng gấp đôi so cùng kỳ.

Đồ thị 12
Giá trị giao dịch bình quân

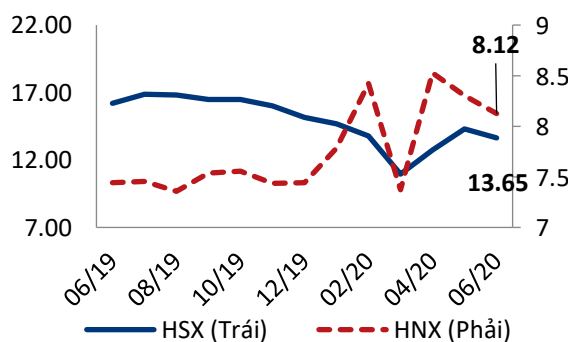


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mặt bằng giá của TTCK VN

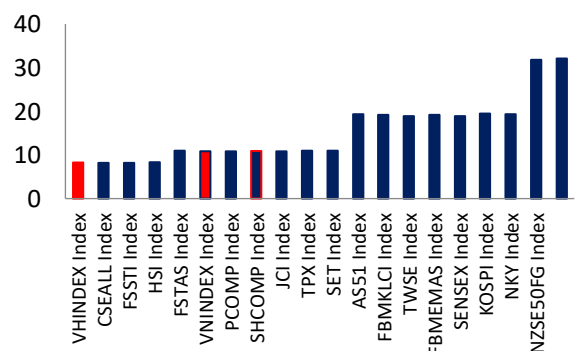
P/E của VN-Index sụt giảm về mức 13.65 tương ứng -4.53% MoM, +24.6% QoQ, -9.9% Ytd và HNX-Index cũng quay trở lại mức 8.12 tương ứng -2.62% MoM, +10.2% QoQ, +9.1% YTD. So với tháng 05, P/E của chỉ số VN-Index giảm xuống vị trí thứ 14 và HNX-Index vẫn nằm ở vị trí cuối trong khu vực Châu Á.

Đồ thị 13
Diễn biến chỉ số P/E 2 sàn



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 14
Chỉ số P/E của VN so với các nước trong khu vực



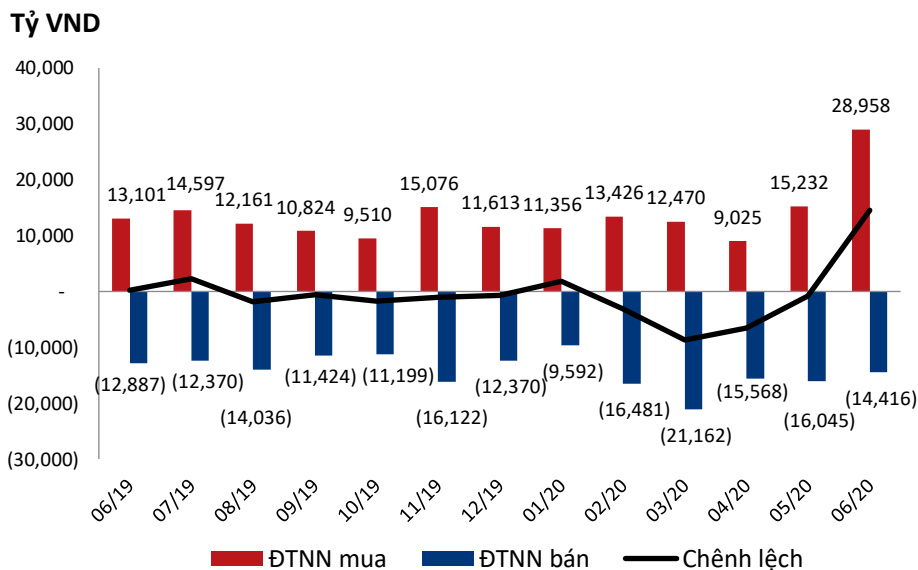
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Giao dịch của khối ngoại

Trong tháng 6, khối ngoại tiếp mua ròng mạnh trên sàn HSX trong khi bán ròng trên sàn HNX. Sàn Upcom trong tháng 6 cũng chịu áp lực bán ròng với giá trị bán là -126.1 tỷ đồng, họ tập trung bán -28.8 tỷ đồng ACV và -28.8 tỷ đồng KDF trong khi mua ròng 65.2 tỷ đồng LPB.

Đồ thị 15

Diễn biến giao dịch khối ĐTNN trên 2 sàn



Nguồn: BSC Research

Trong tháng 6, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX 14,742 tỷ đồng với 198 cổ bán ròng và 137 cổ phiếu mua ròng, và bán ròng -211 tỷ đồng trên sàn HNX với 98 cổ phiếu bị bán và 104 cổ phiếu được mua. Trên sàn HSX, khối ngoại bán mạnh các mã E1VFN30 (-483.4 tỷ đồng), MSN (-351.6 tỷ đồng), VIC (-283.8 tỷ đồng) và mua các mã VHM (15,875 tỷ đồng), FUEVFN30 (784 tỷ đồng), PLX (298.2 tỷ đồng). Trên sàn HNX, nhóm này tập trung bán SHB (-94.7 tỷ đồng), PVS (-62.3 tỷ đồng) và mua VCS (18.3 tỷ đồng), NTP (5.8 tỷ đồng).

Bảng 8

Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HSX tháng 6

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	15,875.21	E1VFN30	(483.37)
FUEVFN30	783.97	MSN	(351.61)
PLX	298.19	VIC	(283.80)
FUESSVFL	281.37	CII	(268.24)
KDC	220.82	PDR	(198.78)
CTG	186.16	VNM	(183.07)
NVL	113.70	VJC	(178.34)
VCB	75.74	HPG	(176.20)
DXG	68.29	HSG	(157.11)
BMP	57.07	TDH	(139.64)

Nguồn: BSC Research

Bảng 9

Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HNX tháng 6

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VCS	18.27	SHB	(94.74)
NTP	5.74	PVS	(62.26)
TKU	4.38	SHS	(46.45)
LHC	2.30	CPC	(8.72)
AMV	1.93	PGS	(7.83)
CEO	1.91	ART	(4.01)
IDV	1.32	WCS	(3.53)
HHG	1.11	TIG	(2.64)
ACM	0.99	THT	(2.38)
PVI	0.94	SD6	(2.36)

Nguồn: BSC Research

Trong 6T2020, khối ngoại bán ròng -648 tỷ đồng trên sàn HSX với 254 mã bán ròng và 121 mã mua ròng và -2,150 tỷ đồng trên sàn HNX với 173 mã bán ròng và 104 mã mua ròng. Trên sàn HSX, khối ngoại bán mạnh các mã VIC (-2,842.1 tỷ đồng), VRE (-1,108.1 tỷ đồng), HPG (-1,098.5 tỷ đồng) và mua các mã VHM (13,581.5 tỷ đồng).

đồng), FUEVFNND (1,460.7 tỷ đồng), PGD (1,013.5 tỷ đồng). Trên sàn HNX, nhóm này tập trung bán SHB (-915.4 tỷ đồng), PVS (-582.7 tỷ đồng), SHS (-100.69 tỷ đồng) và mua VCS (65.7 tỷ đồng), SLS (8.35 tỷ đồng), NBC (5.08 tỷ đồng). Sàn Upcom cũng bán ròng mạnh ở mức -755.72 tỷ đồng tập trung vào bán -423.9 tỷ đồng ACV, -283.9 tỷ đồng TID đồng BSR trong khi mua ròng 154.9 tỷ đồng VTP, 72.8 tỷ đồng VEA.

Bảng 10

Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HSX 6T2020

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	13,581.5	VIC	(2,842.1)
FUEVFNND	1,460.7	VRE	(1,108.1)
PGD	1,013.5	HPG	(1,098.5)
MWG	587.8	VJC	(829.8)
FUESSVFL	587.6	E1VFN30	(804.8)
CTG	356.9	CII	(695.2)
MSN	277.6	PC1	(603.8)
PHR	262.8	STB	(577.8)
PLX	246.0	SVC	(564.3)
VNM	197.9	HDB	(536.4)

Nguồn: BSC Research

Bảng 11

Tốp 10 cổ phiếu mua bán ròng trên HNX 6T2020

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VCS	65.71	SHB	(915.44)
SLS	8.35	PVS	(582.68)
NBC	5.08	SHS	(100.69)
TKU	4.57	HUT	(93.29)
IDV	4.45	VHL	(77.24)
ART	4.23	TNG	(66.23)
AMV	4.09	NTP	(39.88)
SDT	3.17	DGC	(29.80)
PVI	2.78	LAS	(21.34)
HHG	1.19	TIG	(17.02)

Nguồn: BSC Research

Triển vọng 6 tháng cuối năm 2020

Dịch Covid-19 trong 6 tháng đầu năm đã tàn phá các nền kinh tế, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống cư dân toàn cầu. Đối phó với sự sụt giảm kinh tế nghiêm trọng, thất nghiệp tăng cao, các quốc gia đều thực các chính sách hỗ trợ có thời gian triển khai và quy mô thực hiện lớn chưa có tiền lệ. Chính sách tiền tệ lãi suất 0% đã là hiện tượng bình thường mới phổ biến ở các nước phát triển. Các gói nới lỏng định lượng (QE) không chỉ còn phổ biến ở các nước phát triển mà đã xuất hiện tại các thị trường mới nổi như Ấn Độ và Philippines. Thế giới cũng không còn có nền kinh tế nợ thấp khi các chính phủ đẩy mạnh chi tiêu lấp khoảng trống hết dư địa của chính sách tiền tệ. Các chính sách đang có khoảng nghỉ chờ những thông tin vĩ mô trong quý II để có điều chỉnh phù hợp.

Thời điểm hiện tại không có nhiều thông tin để đánh giá về các khả năng hồi phục của nền kinh tế thế giới. Dù vậy, sự hồi phục chậm chạp của Trung Quốc sau dịch bệnh (trang 28) đang cho thấy sự phục hồi của kinh tế thế giới là con đường gập ghềnh và khó khăn hơn so với những nhận định lạc quan ban đầu. Cùng với đó những biến cố như làn sóng Covid-19 thứ 2, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, Brexit, xung đột địa chính trị, ... vẫn là các yếu tố có thể làm chậm đà hồi phục và mang lại hệ lụy nghiêm trọng.

Diễn biến thị trường tài chính thế giới vào 6 tháng cuối năm dự báo vẫn sẽ xoay quanh thông tin về triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu, cam kết và hành động của NHTW các nước chủ chốt, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, bầu cử Mỹ và những căng thẳng địa chính trị tại những điểm nóng. Dòng tiền dồi dào, giá rẻ vẫn là yếu tố chủ đạo nâng đỡ các thị trường. Tuy nhiên với một nền giá cao và yếu tố kỳ vọng giảm dần các nhịp rung lắc cũng sẽ xuất hiện với tần suất lớn hơn. Dòng tiền một mặt phân tán vào các tài sản trú ẩn an toàn như các kim loại quý nhưng cũng lựa chọn kênh có tính đầu cơ cao như hàng hóa và tiền ảo. Các thị trường mới nổi có cơ hội thu hút được 1 phần dòng vốn quốc tế dịch chuyển đầu tư tìm kiếm cơ hội.

Nhìn lại diễn biến các thị trường trong 6 tháng đầu năm 2020, chúng tôi thấy những điểm nổi bật:

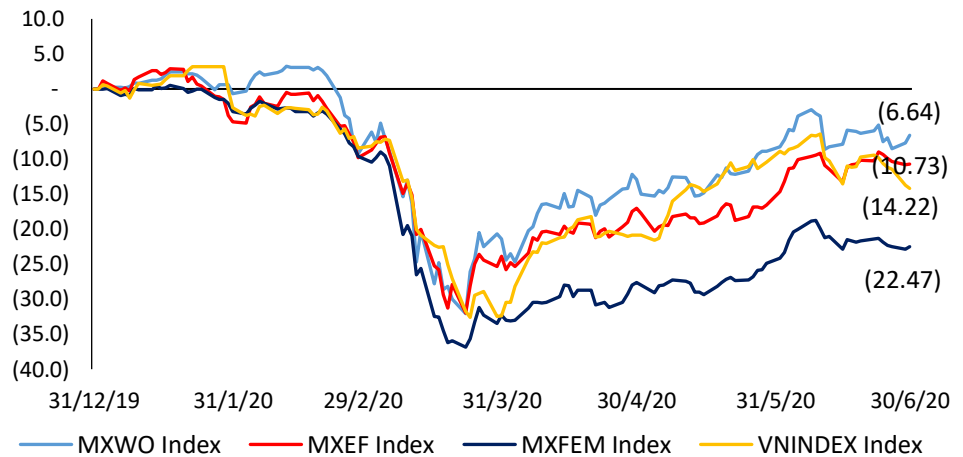
Về thị trường tiền tệ, USD Index giảm -0.5% trong tháng 6, thu hẹp mức tăng trong 6 tháng xuống 1%. Các nước đều thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ, do vậy USD vẫn là đồng tiền trú ẩn ngắn hạn, tăng giá so hầu hết các nội tệ khác. NMK (Myanmar) và PHP (Philippines) là 2 trong số ít đồng nội tệ tăng giá với mức tăng 8.6% và 1.8% trong khi các nước RUB (Nga), TRY (Turkey), ARS (Argentina) và BRL (Brazil) giảm lần lượt -11%, -15.2%, -17.7% và -32.9% trong nửa đầu năm.

Về thị trường hàng hóa, chỉ số hàng hóa BCOM Index tháng 6 tăng 2.3% và ghi nhận mức giảm -19.7% trong 6 tháng. Dịch bệnh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh tác động tiêu cực lên hầu hết các loại hàng hóa trừ các kim loại quý và quặng sắt. Giá Vàng, Quặng sắt và Bạc là 3 hàng hóa tăng trong 6 tháng với mức tăng lần lượt 18.2%, 15.4% và 3.5%.

Về thị trường chứng khoán, các chỉ số MSCI tiếp tục duy trì đà tăng trong tháng 6. MSCI khu vực phát triển (MXWO), chỉ số MSCI khu vực mới nổi (MXEF) và MSCI khu vực cận biên (MXFM) tăng lần lượt 2.3%, 5.8% và 2.4%. Tính chung 6 tháng, chỉ số MXWO thu hẹp khoảng cách giảm -6.4%, các thị trường MXEF và MXFM giảm lần lượt -10.7% và -22.5%.

Đồ thị 16

MSCI khu vực phát triển, mới nổi và cận biên 6 tháng 2020 (quy đổi USD)



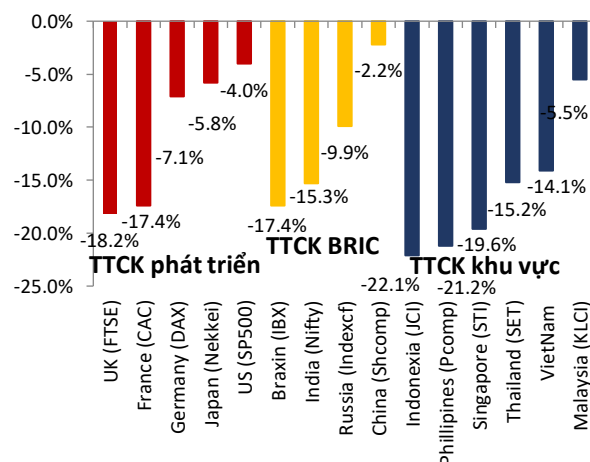
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ở khu vực thị trường phát triển, thị trường Mỹ dẫn đầu đà hồi phục trong nửa sau quý II, thu hẹp mức giảm -4% trong 6 tháng. Thị trường Anh và Pháp đều giảm trên 18% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Ở khu vực các nước BRIC, các thị trường đều giảm điểm trong đó thị trường Braxin và Ấn Độ có mức giảm trên 15% trong 6 tháng. Thị trường Trung Quốc có mức giảm nhẹ -2.2% do đã hồi phục sau khi cơ bản khống chế dịch bệnh trong tháng 3.

Đồ thị 17

Biến động chỉ số CK các quốc gia trong 6 tháng



Bảng 12

Khối ngoại mua bán ròng 6 tháng (Mio.USD)

Quốc gia	Quý II	6 tháng
India	4,419	(2,184)
Indonesia	(326)	(1,039)
Japan	(8,068)	(61,482)
Malaysia	(1982)	(3,772)
Philippines	(680)	(1,326)
Korea	8	(21,672)
Sri Lanka	(83)	(112)
Taiwan	(963)	(18,841)
Thailand	(3,161)	(6,800)
Pakistan	(139)	(275)
Vietnam	610	(102)

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ở thị trường khu vực, thị trường Việt Nam và Thái Lan là 2 thị trường giảm điểm trong tháng 6. Tính trong 6 tháng, Malaysia và Việt Nam có mức giảm thấp nhất lần

lượt -5.5% và -14.1%. Khối ngoại bán ròng làm cho các thị trường khu vực có mức giảm lớn hơn mức giảm trung bình của các thị trường khác.

Về TTCK Việt Nam, sau quý I giảm mạnh -31.1% do ảnh hưởng của Covid-19, VN-Index hồi phục 24.5% trong quý II. VN-Index duy trì đà tăng tốt trong tháng 4, 5 và chỉ điều chỉnh trong tháng 6 sau khi chạm ngưỡng tâm lý 900 điểm. Với lợi thế vùng giá thấp, Việt Nam sớm kiểm soát bệnh dịch, hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại bình thường, dòng tiền NĐT cá nhân trong nước đổ vào thị trường xác lập những kỷ lục về khối lượng giao dịch. NĐT trong nước chi phối diễn biến trong quý II trong khi dòng tiền của tổ chức và các quỹ ETF khá mờ nhạt (ngoại trừ quỹ ETF Diamond và ETF Finlead tăng mạnh quy mô sau khi được niêm yết). Nửa đầu năm, ngành Truyền thông, Hóa chất, Tài nguyên cơ bản tăng lần lượt 16.1%, 15.4% và 10.4% trong khi ngành Du lịch và giải trí, Bán lẻ và Bảo hiểm giảm -23.2%, -25.3% và -26.8%. Mặt bằng cổ phiếu được đẩy dần lên, trong đó có sự tăng giá mạnh của cổ phiếu vừa nhỏ và các cổ phiếu thị trường. Mặc dù hồi phục trong quý II, VN-Index vẫn giảm -14.1% trong nửa đầu năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm, diễn biến dịch bệnh là tâm điểm của thị trường trong nước và quốc tế. BSC tập trung cập nhật thông tin, đánh giá và dự báo tác động ảnh hưởng qua 3 báo cáo: Báo cáo tác động Virus Corona ([Link](#)), Báo cáo dịch Covid-19 (báo cáo lần 2) ([Link](#)) và Báo cáo dịch SARC-Cov_2 (báo cáo lần 3) ([Link](#)). Chúng tôi thực hiện các báo cáo chia sẻ tầm nhìn cho nhà đầu tư như Báo cáo triển vọng ngành 2020 ([Link](#)), Báo cáo triển vọng ngành Q2 2020 ([Link](#)), Báo cáo triển vọng ngành Ngân hàng ([Link](#)), ngành Bảo hiểm nhân thọ ([Link](#)), Báo cáo tác động sụt giảm giá dầu lên nhóm cổ phiếu ([Link](#)).

Nhiều cổ phiếu giảm sâu cũng là cơ hội cho hoạt động đầu tư dài hạn. Chúng tôi cũng thực hiện các báo cáo phân tích cơ hội đầu tư trong quý I các cổ phiếu QNS ([Link](#)), PNJ ([Link](#)), PVT ([Link](#)), DHG ([Link](#)), DHG ([Link](#)), DGW ([Link](#)), DRC ([Link](#)), FPT ([Link](#)), VHC ([Link](#)), MWG ([Link](#)), AAA ([Link](#)), VNM ([Link](#)), KDH ([Link](#)), SAB ([Link](#)), KBC ([Link](#)), ACB ([Link](#)), GMD ([Link](#)), FPT ([Link](#)), PHR ([Link](#)), VHC ([Link](#)), ACB ([Link](#)), VCB ([Link](#)), DGW ([Link](#)), CSV ([Link](#)), VNM ([Link](#)), MWG ([Link](#)), HDG ([Link](#)) PLC ([Link](#)), PNJ ([Link](#)), VTP ([Link](#)), DXG ([Link](#)), HPG ([Link](#)), TCB ([Link](#)), SZC ([Link](#)), VEA ([Link](#)), HPG ([Link](#)), HSG ([Link](#)), DGC ([Link](#)), MSN ([Link](#)), DBC ([Link](#)), VPB ([Link](#)), và NLG ([Link](#)). Cập nhật nhanh 78 công ty qua iBroker ([Link](#)) cũng như cung cấp công cụ đầu tư qua i-Invest ([Link](#)).

Những thông tin có ảnh hưởng lớn đến TTCK trong 6 tháng cuối năm 2020:

Kinh tế Việt Nam hồi phục mạnh mẽ sau giãn cách để phòng chống dịch bệnh. Dù vậy nhiều khó khăn phía trước cần phải vượt qua để trở lại quỹ đạo tăng trưởng.

Kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn giãn cách phòng chống dịch bệnh trong tháng 4. Vĩ mô Việt Nam khả năng đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất với GDP quý II tăng 0.36% YoY – tác động tiêu cực bởi việc nhiều doanh nghiệp phải tạm dừng sản xuất kinh doanh trong tháng 4. Khi tái khởi động sản xuất kinh doanh, nhiều điều kiện vĩ mô hồi phục tích cực:

- Lĩnh vực sản xuất phục hồi và dần lấy lại đà tăng trưởng cao từ tháng 5/2020, theo đó (1) Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5 và tháng 6/2020 tăng 11,9% và 10.3% so với tháng trước; (2) Chỉ số PMI tháng 6 đạt 51.5 điểm so với mức 42.7 điểm cho thấy hoạt động sản xuất đang mở rộng trở lại; (3) Kết quả khảo sát hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy triển vọng tích cực trong quý III.
- Cầu tiêu dùng nội địa đóng vai trò điểm tựa vững chắc góp phần trợ giúp vĩ mô hồi phục. Bán lẻ trở về mức tăng dương tháng 5 (+1.6% YoY), và có mức tăng tích cực trong tháng 6 (+9.4%). Dịch vụ ăn uống lưu trú thu hẹp biên độ giảm còn -8.3% YoY trong tháng 6, tích cực nếu so với mức giảm -33.8% YoY trong tháng 5, và mức giảm -64.7% trong tháng 4.
- Bối cảnh dịch bệnh tác động tiêu cực tới các thành phần kinh tế tư nhân, xác định đầu tư công là mũi nhọn giúp kinh tế tăng trưởng, chính phủ quyết liệt đẩy mạnh giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước từ ngay quý một (+18.4% YoY), sau đó giữ vững tốc độ tăng tại quý hai (19.7%). Tính chung trong sáu tháng đầu 2020, giải ngân vốn ngân sách nhà nước tăng mạnh so với các năm vừa qua khi tăng 19.2% (trung bình giai đoạn 2016-2019 đạt 8.15% YoY).

Như vậy, cả cung và cầu đều cho thấy tín hiệu tích cực. Hoạt động sản xuất hồi phục nhanh chóng. Đồng thời, thói quen tiêu dùng của người dân không thay đổi quá lớn theo chiều hướng tiêu cực. Tích cực là vậy song vẫn cần xác định quá trình hồi phục khó có thể hoàn thành nhanh chóng. Một số khó khăn nhất định còn tồn tại:

- Các nước chủ chốt như Mỹ đối mặt với làn sóng dịch bệnh quay trở lại, tác động trực tiếp với cầu hàng hóa thế giới. Sáu tháng đầu 2020, xuất khẩu hàng hóa giảm -1.1% YoY (sáu tháng đầu 2019 tăng 7.3% YoY). Chuỗi cung ứng khu vực chưa khôi phục hoàn toàn. Theo khảo sát của HIS Markit, thời gian giao hàng kéo dài trong tháng thứ bảy liên tiếp. Sáu tháng đầu 2020, nhập khẩu hàng hóa giảm -3.0% YoY (sáu tháng đầu 2019 tăng 10.3%).
- Chỉ số CPI tháng 6 tăng cao nhất trong 5 năm gần nhất với mức tăng 0.66% so tháng trước. CPI bình quân 6 tháng tăng 4.19% so cùng kỳ 2019. CPI giữ ở mức cao chủ yếu đến từ mức tăng 68% của giá thịt lợn, đóng góp mức tăng 2.86% vào CPI. CPI giữ ở mức cao đang gây khó khăn cho việc điều hành và thu hẹp dư nợ chính sách nới lỏng hỗ trợ kinh tế.
- Thị trường lao động cho thấy một số tín hiệu không khả quan. Tại quý II/2020, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 2.73% trong đó, thành thị tăng lên 4.46%, đáng kể nếu so sánh cùng kỳ 2019 lần lượt tại 2.16% và 3.11%. Chỉ số sử dụng lao động tại lĩnh vực công nghiệp giảm -2.3% YoY.
- Đầu tư toàn xã hội duy trì tại mức thấp. Sáu tháng đầu 2020, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tăng nhanh 19.2% YoY, nhưng chưa thể lấp sự suy giảm trong khu vực tư nhân và dân cư, chỉ tăng 4.6% YoY. Cùng với đó, vốn đầu tư từ khu vực FDI cũng giảm -3.8% YoY. So với kế hoạch, giải ngân vốn ngân sách nhà nước cũng chỉ đạt 33.1% (trung bình giai đoạn 2016-2019 đạt 38.5%). Theo Bộ KHĐT, còn 33 bộ, cơ quan Trung ương và 7 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới

20%, với 17 bộ, cơ quan Trung ương đạt dưới 10%. Với tốc độ này có thể đầu tư vốn ngân sách nhà nước cũng chỉ đạt khoảng 90% kế hoạch, tương đương giai đoạn 2016-2019 (trung bình đạt 93.5%).

- Việc thực hiện cùng tính hiệu quả của các biện pháp tiền tệ và tài khóa chưa thể hiện rõ ràng. Tín dụng tăng trưởng 2.45% YTD, trong bối cảnh huy động vốn của các tổ chức tín dụng vẫn tăng 4.35% YTD, cho thấy dòng tiền chảy vào tiết kiệm và việc cho vay vẫn gặp khó khăn.

Thành công trong việc kiểm soát dịch bệnh giúp Việt Nam có vị thế vững chắc, làm điểm tựa để sớm khởi động trở lại hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, triển vọng thế giới tiêu cực, cùng diễn biến khó lường của dịch với nguy cơ bùng phát trở lại hiện hữu, khiến các thành phần trong nền kinh tế phải thận trọng trong việc đẩy mạnh đầu tư sản xuất kinh doanh. Nếu không giải quyết được vấn đề tâm lý này, hay có các biện pháp quyết liệt hơn để hỗ trợ trực tiếp những thành phần kinh tế bị tác động tiêu cực bởi Covid-19 (công ty vừa và nhỏ và lao động tại các khu vực dịch vụ ăn uống và dịch vụ du lịch), khả năng kinh tế sẽ chỉ cải thiện mạnh khi có vaccine (ước tính nhanh nhất tới cuối 2020). Do đó BSC duy trì dự báo GDP kịch bản cơ sở ở mức 3.4% trong năm 2020, trước khi phục hồi nhanh hơn trong năm 2021, cao hơn so với mức dự báo bình quân của một số tổ chức kinh tế trên thế giới (Phụ lục 1).

Dòng tiền mới quyết định xu hướng thị trường 6 tháng cuối năm cho dù KQKD các Doanh nghiệp sụt giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh.

KQKD quý I giảm 10.6% so cùng kỳ 2019. Hoạt động công bố KQKD quý II sẽ được thực hiện trong tháng 7 với mức sụt giảm mạnh hơn quý I. Hoạt động kinh doanh Doanh nghiệp sẽ hồi phục trong quý III và quý IV. Lợi nhuận sau thuế toàn thị trường dự báo sụt giảm 10% trong năm 2020.

Chỉ số P/E của VN-Index đã tăng từ mức 10.3 tại vùng đáy tháng 3 lên mức 13.6 tại cuối tháng 6. Mức định giá hiện tại đang thấp hơn 10% so đầu năm và thấp hơn bình quân của khu vực mới nổi và khu vực phát triển lần lượt 17% và 36% nhưng cao hơn mức bình quân khu vực thị trường biên 23%.

Bảng 13

P/E và P/B của các chỉ số MSCI vs VN-Index

Chỉ tiêu	31/12/19	30/6/2020	Chênh lệch
MXWO Index	2,358.47	2,201.79	-6.6%
P/E	20.69	21.38	3.4%
P/B	2.52	2.47	-2.3%
MXEF Index	1,114.66	995.10	-10.7%
P/E	15.73	16.38	4.1%
P/B	1.61	1.63	1.2%
MXFM Index	585.97	480.17	-18.1%
P/E	13.63	11.14	-18.3%
P/B	1.87	1.51	-19.3%
VN-Index	960.99	825.11	-14.1%

P/E	15.14	13.65	-9.9%
P/B	2.23	1.84	-17.3%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Trong quý II, TTCK Việt Nam là một trong số ít các thị trường được khối ngoại mua ròng trong khu vực. Tuy nhiên nếu loại bỏ giá trị thỏa thuận gần 700 triệu USD thì khối ngoại vẫn bán ròng chủ yếu trên TTCK Việt Nam. Hoạt động rút vốn không chỉ đến từ việc cơ cấu giảm quy mô, đóng quỹ từ một số quỹ mở nước ngoài còn đến từ việc các ETFs ngoại bị rút ròng bình quân 10% giá trị so với đầu năm.

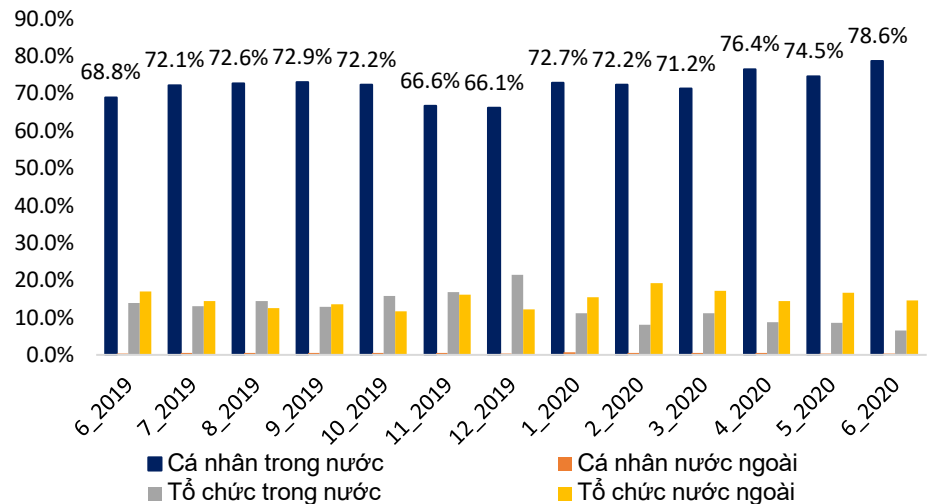
Hoạt động rút vốn này nằm trong xu hướng chung khi dòng tiền quốc tế vẫn đang rút khỏi khu vực thị trường mới nổi và thị trường biên từ đầu năm đến nay. Tuy nhiên sự chuyển dịch này có thể thay đổi vào cuối năm. Sau khi dòng vốn quốc tế giá rẻ lấp đầy các thị trường phát triển thì xu hướng vận động tìm kiếm cơ hội ở các khu vực rủi ro hơn như khu vực thị trường mới nổi và thị trường biên có thể diễn ra như đã từng xảy ra trong cuộc khủng hoảng nợ dưới chuẩn năm 2008. Việt Nam giữ được ổn định vĩ mô, dần lấy được đà tăng trưởng sau khi kiểm soát được dịch bệnh và đang tạo ưu thế so với các nước khác. Đây là một trong những lợi thế giúp TTCK Việt Nam thu hút lại dòng vốn nước ngoài khi hình thành xu hướng chuyển dịch.

Các tổ chức đánh giá nâng hạng thị trường đã công bố báo cáo, theo đó FTSE Russell đánh giá Việt Nam đáp ứng được 7/9 tiêu chí của thị trường mới nổi trong báo cáo tháng 3; MSCI gần như giữ nguyên đánh giá trong báo cáo tháng, ngoại trừ yếu tố không có trung tâm thanh toán bù trừ riêng biệt của Việt Nam đã được loại khỏi báo cáo. Những báo cáo mới nhất này cho thấy Việt Nam chưa có cơ hội nâng hạng cũng như tạo ra đột phá trong việc thu vốn ngoại trong năm 2020. Dù vậy Việt Nam sẽ có dòng tiền mới từ MSCI Frontier 100 ETF tăng tỷ trọng thị trường Việt Nam khoảng 7% tương đương 35 triệu USD khi Kuwait được chính thức nâng hạng vào tháng 11/2020.

Trong khi chờ sự thay đổi của dòng vốn ngoại, dòng vốn nội với sự tham gia của nhiều NĐT mới vẫn là lực đỡ quan trọng của thị trường trong 6 tháng đầu năm. Tăng trưởng tín dụng thấp, lượng tiền trong hệ thống ngân hàng dồi dào đang khiến cho lãi suất tiền gửi và cho vay giảm. Mặt bằng lãi suất bình quân giảm từ 2.5% - 3%, cá biệt một số Ngân hàng như BIDV và Agribank hạ lãi suất 3 lần trong năm với tổng mức giảm từ 2.5 – 3%. Lãi suất giảm và mặt bằng giá chứng khoán thấp vào cuối tháng 3 đã thu hút và hình thành lực lượng NĐT mới tham gia TTCK. Các NĐT mới tham gia khá tích cực thể hiện qua việc số tài khoản chứng khoán mở mới tăng vọt, thanh khoản bùng nổ và tỷ trọng giao dịch NĐT cá nhân trong tháng 6 đạt đỉnh trong nhiều năm.

Đồ thị 18

Tỷ trọng giao dịch của NĐT trên thị trường trong 12 tháng



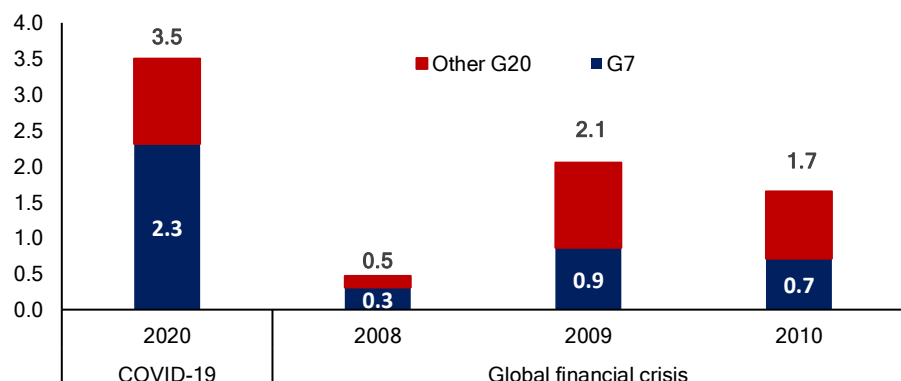
Nguồn: FiinPro, BSC Research

Ngoài ra NĐT mới này chưa sử dụng đến tỷ lệ margin nên hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực trong những phiên điều chỉnh. Với sự vận động của dòng tiền trong quý II, chúng tôi vẫn cho rằng dòng tiền của NĐT trong nước vẫn sẽ quyết định xu hướng thị trường trong 6 tháng cuối năm.

Các nền kinh tế chủ chốt hồi phục chậm và chưa chắc chắn sau dịch, Cùng với chính sách tiền tệ nới lỏng lãi suất bằng 0 hoặc âm và các gói nới lỏng định lượng, chính sách tài khóa cũng được các nền kinh tế chủ chốt sử dụng quy mô lớn. Theo dữ liệu IMF tính đến tháng 4/2020, nhóm các nước G20 đã chi tiêu tài khóa tương đương 3.5% GDP, trong đó các nước G7 sử dụng 2.3% GDP để hỗ trợ nền kinh tế đối phó với dịch bệnh. Mức chi tiêu Chính phủ trong nhóm G20 năm 2020 đã vượt mức sử dụng trong 2 năm đầu của cuộc khủng hoảng tài chính 2008.

Đồ thị 19

Chi tiêu tài khoá đối phó dịch và khủng hoảng tài chính.



Nguồn: IMF, BSC Research

Mức phục hồi của các nền kinh tế chủ chốt chưa có sự cải thiện đáng kể qua các dữ liệu cập nhật tháng 5, tháng 6 và dự báo tăng trưởng kinh tế quý II khảo sát của các tổ chức tài chính thực hiện bởi Bloomberg. Ngoại trừ Trung Quốc sớm kiểm

soát dịch bệnh và dự báo tăng trưởng dương, các nền kinh tế khác nhiều khả năng lập đáy tăng trưởng và thất nghiệp cao trong quý II (Phụ lục 2).

Kiểm soát dịch trong tháng 2 và nền kinh tế hoạt động trở lại trong quý II, tăng trưởng GDP Trung Quốc được các tổ chức tài chính dự báo tăng từ mức -6.8% quý I lên 2% quý II. Các chỉ tiêu đóng góp tăng trưởng và động lực tăng trưởng (bảng 12) mặc dù cải thiện đều qua tháng 3, 4 và 5 nhưng mức cải thiện này chậm và không chắc chắn: (1) Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ số chính ngành công nghiệp (chiếm 39% GDP) hồi phục 2 tháng liên tiếp với tốc độ vừa phải và chưa tạo sức bật đáng kể cho nền kinh tế; (2) Doanh số bán lẻ cải thiện mạnh trong tháng 5 nhưng vẫn duy trì đà tăng trưởng âm yoy; (3) Hoạt động đầu vào tài sản cố định, BĐS hồi phục tháng 5. Doanh số bán nhà 30 thành phố lớn tăng 10% so cùng kỳ 2019; (4) Hoạt động xuất nhập khẩu tháng 5 đều sụt giảm do các thị trường lớn bị ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Tăng trưởng GDP sẽ được Trung Quốc công bố vào 16/7 tuy nhiên mức hồi phục của Trung Quốc hiện tại và chưa vững chắc.

Bảng 14

Một số chỉ tiêu của Trung Quốc từ tháng 3 – 5/2020

Các chỉ tiêu	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Doanh số bán lẻ (yoy)	-15.8%	-7.5%	-2.8%
Chỉ số sản xuất công nghiệp (yoy)	-1.1%	3.9%	4.4%
Đầu tư TSCĐ (ytd, yoy)	-16.1%	-10.3%	-6.3%
Đầu tư BĐS (ytd, yoy)	-7.7%	-3.3%	-0.3%
Xuất khẩu (y/y)	-6.60%	3.50%	-3.30%
Nhập khẩu (y/y)	-1%	-14.20%	-16.70%
Cán cân thương mại (Bn USD)	19.9	45.3	62.9

Nguồn: Bloomberg, ANZ, BSC Research

Các nền kinh tế chủ chốt có mức sụt giảm mạnh có tính lịch sử đòi hỏi những quyết định nhanh chóng chưa tiền lệ về của chính sách tiền tệ và tài khóa. Cùng với đó, kỳ vọng nền kinh tế hồi phục nhanh cũng xuất hiện khi dịch bệnh có dấu hiệu đạt đỉnh cuối tháng 4. Tuy nhiên với kịch bản phục hồi chậm của Trung Quốc sau dịch và sự gia tăng của làn sóng dịch bệnh thứ 2 càng khiến cho khả năng phục hồi nhanh của kinh tế thế giới trong 6 tháng cuối năm mờ nhạt.

Cùng với làn sóng dịch bệnh thứ 2 của Covid-19, mối quan hệ Mỹ - Trung càng thăng trở lại đang là mối lo ngại hàng đầu của thế giới.

Cuộc chiến thương mại kéo dài từ đầu năm 2018 cho đến thời điểm hiện tại, 4 danh sách hàng hóa đánh thuế trên 500 tỷ đô hàng hóa nhập khẩu Trung Quốc đã được ban hành (Phụ Lục 3). Vào ngày 15/01/2020, Washington đã đạt một thỏa thuận về nguyên tắc với Bắc Kinh, thỏa thuận này sẽ hoãn lại thuế suất hiện hành đối với hàng hóa Trung Quốc (Phụ lục 4). Thỏa thuận Giai đoạn 1 không giải quyết các khiếu nại mà Hoa Kỳ đã lên tiếng về cấu trúc của nền kinh tế Trung Quốc – chính phủ trợ cấp lớn, chuyển giao công nghệ và đối xử ưu tiên với các doanh nghiệp nhà nước.

Các cuộc đàm phán tiếp theo về giai đoạn hai của hiệp định thương mại dù vậy bị trì hoãn bởi tình trạng phong tỏa đường bay giữa các quốc gia. Đến nay, các sự kiện

chính trị và tình hình dịch bệnh trên thế giới đã khiến mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc ngày càng trở nên căng thẳng:

- **Địa chính trị Hong Kong:** Tình trạng căng thẳng về vấn đề địa chính trị Hongkong ngày càng gia tăng khi Bắc Kinh thông qua dự thảo luật an ninh Hong Kong (hiệu lực vào ngày 30/06). Bộ luật này cho phép Bắc kinh áp dụng hình phạt đến mức tù chung thân, triển khai các lực lượng an ninh trong thành phố và trực tiếp giải quyết các cá nhân bị nghi ngờ là vi phạm an ninh quốc gia. Việc Trung Quốc thông qua bộ luật này đã chạm vào điểm mấu chốt của Hoa Kỳ. Hoa Kỳ đã loại bỏ quy chế đặc biệt cho Hồng Kông, ngưng xuất khẩu quân sự và giới hạn quyền mua các sản phẩm công nghệ cao của Mỹ. Sự kiện này sẽ trở thành một trong những điểm rạn nứt trong quá trình đàm phán sắp tới của Hoa Kỳ và Trung Quốc.
- **Bầu cử tổng thống Hoa Kỳ năm 2020:** Đến thời điểm cuối tháng 06/2020, cán cân thắng cử đang nghiêng về cựu phó tổng thống Joe Biden, ứng cử viên Đảng Dân chủ (Phụ lục 5). Số phiếu bầu cử cho ông Trump suy giảm do sự thất vọng của người dân trong phản ứng và kế hoạch chậm chạp của chính phủ về việc phòng chống dịch bệnh COVID 19. Điểm đáng chú ý là trong quá trình phong tỏa kinh tế vào quý I, người dân Hoa Kỳ đang có góc nhìn khá tiêu cực về Trung Quốc theo khảo sát của trung tâm nghiên cứu PEW tại Hoa Kỳ (Phụ lục 6). Với việc phiếu bầu ứng cử như vậy, Tổng thống Trump nhiều khả năng sẽ phải giữ vị thế mạnh mẽ với Trung Quốc nhằm củng cố và gia tăng số phiếu bầu của mình trong cuộc bầu cử cho nhiệm kỳ 2021-2024.
- **COVID 19:** Đại dịch coronavirus cũng đã thêm rủi ro kinh tế không lường trước vào thỏa thuận Giai đoạn 1. Trung bình dự đoán của tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức -3.58% (Phụ lục 7) sẽ làm gia tăng khả năng Trung Quốc phá vỡ cam kết mua thêm hàng hóa trị giá 200 tỷ đô la Mỹ. GDP của Trung Quốc đã giảm 6.8% trong quý I.2020 và các dự đoán quốc gia này Chỉ tăng 1.5% trong cả năm với giả định rằng sự phục hồi đáng kể trong hoạt động kinh tế (Phụ lục 8). Trước tình hình này, Trung Quốc nhiều khả năng sẽ phải huy động nguồn vốn quốc gia nhằm kích thích sự hồi phục của nền kinh tế thay vì thực hành theo hiệp định đàm phán thương mại từ trước.
- **Xuất nhập khẩu:** Tình trạng xuất nhập khẩu giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ có mức giảm mạnh. Trong 4T2020, Hoa Kỳ xuất khẩu 26.8 tỷ đô (-9.98% YoY) trong khi nhập khẩu 106 tỷ đô (-24.01% YoY). Kết quả này cho thấy bất chấp các tác động của chiến tranh thương mại, nền kinh tế Hoa Kỳ vẫn đang phụ thuộc khá nhiều vào nhóm hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc.

Đứng trước các yếu tố này, việc tổng thống Trump khó có thể khiến Trung Quốc chấp nhận các điều lệ trong giai đoạn hai. BSC nhận thấy sẽ có hai trường hợp xảy ra trong giai đoạn tới:

- **Trường hợp tích cực:** Trung Quốc và Hoa Kỳ duy trì mối quan hệ hiện tại và tập trung vào các chính sách hồi phục kinh tế vĩ mô và ổn định xã hội. Với việc suy giảm toàn cầu kinh tế, Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ giữ và tiếp tục thảo luận chi tiết hiệp định thương mại giai đoạn 1 nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế song

phương và tạo tâm lý ổn định cho nhân dân của hai quốc gia. Tình trạng này dự kiến có thể kéo dài đến cuối năm 2020 khi kinh tế hai bên đã có dấu hiệu ổn định sau dịch COVID 19. Trong trường hợp này, Việt Nam sẽ không chịu nhiều ảnh hưởng và duy trì xu hướng hồi phục kinh tế cùng thế giới trong 2 quý cuối năm.

- Trường hợp tiêu cực: Trung Quốc và Hoa Kỳ sẽ tiếp tục cuộc chiến thương mại với việc hủy bỏ những tiến trình trong giai đoạn 1. Hoa Kỳ sẽ tiếp tục đánh mức thuế 25% lên hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc bất chấp tình cảnh suy giảm kinh tế nội tại. Hiện tượng này sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến nhịp hồi phục các nền kinh tế toàn cầu nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng khi kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam giảm tốc bởi sự yếu của tình hình mậu dịch trên toàn cầu.

Bảng 15

Các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường trong 6 tháng cuối năm 2020:

Sự kiện	Tác động đến TTCK
Kiểm soát dịch bệnh tốt, hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa hồi phục tháng 5 và tháng 6 tạo nền cho đà tăng trưởng 6 tháng cuối năm.	Tích cực
Chính sách nới lỏng tiền tệ, tài khóa mở rộng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hỗ trợ mở rộng dòng tiền cho TTCK.	Tích cực, dòng tiền mới
Mùa công bố KQKD quý II sẽ cung cấp bức tranh thực trạng và cơ sở dự báo năm tài chính 2020.	Tiêu cực ngắn hạn, cải thiện trung hạn
Hiệp định thương mại Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực 8/2020	Tích cực
Kỳ họp Quốc hội kỳ 10 khóa 14 tháng 11	Xem xét các vấn đề KT –XH, 1 số luật
Các ETF VNM và FTSE VN cơ cấu danh mục tháng 9, tháng 12; E1VFN30 cơ cấu vào tháng 7 (Dự báo thêm mới TPB và loại CTD); MSCI frontier 100 ETF tăng tỷ trọng Việt Nam tháng 11.	Tăng thanh khoản, dòng tiền mới
Xu hướng chuyển sàn của các Công ty sang sàn Hose, đặc biệt ở nhóm cổ phiếu Ngân hàng	Tích cực, hiệu ứng tâm lý và giúp cải thiện thanh khoản
Hoạt động thoái vốn tại theo lộ trình của Chính phủ và của SCIC	Tăng thanh khoản và luân chuyển dòng tiền nhưng cũng tạo hiệu ứng pha loãng
Chính sách lãi suất bằng 0 và lãi suất âm của các nền kinh tế chủ chốt hỗ trợ các TTCK quốc tế tăng điểm và tạo tiền đề cho dòng tiền quốc tế giá rẻ dịch chuyển trong 6 tháng cuối năm	Tích cực, kỳ vọng dòng tiền dịch chuyển trong trung hạn
OPEC đạt cam kết giảm sản lượng trong năm 2020	Hỗ trợ giá dầu
Căng thẳng Mỹ - Trung trở lại, liên quan đến HongKong, bầu cử của Mỹ và khả năng thực hiện cam kết mua hàng hóa Mỹ của Trung Quốc	Tiềm ẩn nguy cơ bất ổn
Làn sóng dịch bệnh thứ 2 Covid – 19 xuất hiện tại Mỹ và một số nước Châu Âu trong khi khả năng thử nghiệm và thương mại Vaccine trong năm 2020 chưa rõ ràng	Tiềm ẩn nguy cơ bất ổn

Nguồn: BSC Research

Cùng với xu hướng hồi phục của TTCK thế giới, VN-Index vận động tích cực trong quý II với sự tham gia tích cực từ khối NĐT cá nhân trong nước. Sau nhịp tăng điểm mạnh nhờ dòng tiền mới và tâm lý hưng khởi, thị trường sẽ bước vào giai đoạn kiểm định, điều chỉnh lại kỳ vọng với thông tin vĩ mô trong nước và quốc tế cũng như KQKD quý II của các Công ty niêm yết. Diễn biến thị trường nhiều khả năng khả giằng co, phân hóa mạnh cũng như tạo nền giá chờ sự trở lại của dòng tiền.

Thị trường chứng khoán Việt Nam 6 tháng cuối năm có những điểm thuận lợi và thách thức.

Xét yếu tố ảnh hưởng từ bên ngoài, Thị trường Việt Nam trong 6 tháng cuối năm tập trung tăng trưởng của các quốc gia chủ chốt sau dịch bệnh, ảnh hưởng của làn sóng thứ 2 và cơ hội phát triển Vaccine chống Covid -19, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, bầu cử Mỹ và căng thẳng địa chính trị tại những điểm nóng.

Về mặt nội tại, các động lực tăng trưởng về sản xuất và tiêu dùng đã hồi phục mạnh mẽ tạo nền cho tăng trưởng 6 tháng cuối năm. Dù vậy nền kinh tế vẫn đối mặt với một số khó khăn khi các đối tác thương mại chính hồi phục chậm chạp và kiểm soát đà tăng của CPI. KQKD quý II nhiều khả năng sụt giảm mạnh tuy nhiên dòng tiền tham gia mới có thể giúp thị trường sớm ổn định mặt bằng giá và khởi động nhịp tăng mới khi dòng tiền đầu cơ trở lại.

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động trong và ngoài nước, cũng như sử dụng phương pháp nhận định trọng số lớn từ nhận định của các tổ chức tài chính (Phụ lục 10), VN-Index dự báo có thể vận động quanh 832 ± 70 điểm, với vùng giá trọng tâm từ 795 đến 900 điểm trong 6 tháng cuối năm 2020. 2 kịch bản tham khảo và chúng tôi đánh giá cao về kịch bản tích cực:

- Trường hợp tích cực, VN-Index tạo nền tích lũy quanh 800 điểm và đóng cửa quanh 900 điểm vào cuối năm. Sau nhịp phân hóa tháng 7, thị trường có nhịp vận động tăng giảm mạnh nhờ dòng tiền đầu cơ và sự trở lại của dòng vốn ngoại.
- Trường hợp tiêu cực, VN-Index có thể giảm dưới 800 điểm và có nhịp biến động tiêu cực hướng kiểm tra đáy ngắn hạn tại 650 điểm khi có nhiều thông tin bất lợi từ thế giới và khối ngoại đẩy mạnh rút ròng.

NDĐT có thể tham khảo một số chủ đề, và các báo cáo cập nhật trong quý III và năm 2020:

- Nhóm ngành và cổ phiếu được chúng tôi đánh giá khả quan trong Báo cáo triển vọng Ngành ngành Q2 2020 ([Link](#)) và Q3 2020;
- Nhóm cổ phiếu các ngành như Bán lẻ, công nghệ thông tin – bưu chính viễn thông;
- Nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ hoạt động đẩy mạnh đầu tư công như Thép, Xi măng, VLXD, Nhựa đường;
- Nhóm hưởng lợi từ NVL đầu vào giảm như Phân bón, Hóa chất;
- Các cổ phiếu Tiện ích, cổ phiếu có tính phòng thủ cao và trả cổ tức cao;
- Về dài hạn, các cổ phiếu khuyến nghị của BSC sẽ được đề cập trong các Báo cáo triển vọng Ngành năm 2020, các cổ phiếu có chuyển biến tốt được khuyến nghị trong Báo cáo TVĐT hàng tuần ([Link](#)) và Báo cáo cập nhật ngành/doanh nghiệp ([link](#)).

Phụ lục 1

Dự báo tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam của các tổ chức tài chính 2020 -2021

Tổ chức	2020 (%)	2021 (%)
Bank of America Merrill Lynch	1.0	9.3
UBS	1.0	8.1
Credit Agricole CIB	1.0	9.5
Deutsche Bank	1.0	8.5
HSBC Holdings	1.6	9.1
Standard Chartered	1.7	7.8
Citigroup	2.4	
World Bank	2.8	6.8
Fitch Ratings	2.8	7.5
Fitch Solutions	2.8	9.7
Moody's	3.1	8
ANZ Banking Group	3.3	7.4
ADB	4.1	6.8
DBS Group	4.4	6.2
United Overseas Bank	5.2	
Natixis		8.9
Trung vị	2.8	8.1
Trung bình	2.5	8.1

Phụ lục 2

Một số chỉ tiêu vĩ mô các quốc gia và khu vực chủ chốt

Quốc Gia	Các chỉ tiêu	Q419	Q120	Est Q220	Các chỉ tiêu cập nhật Quý II 2020
Hoa Kỳ	Tăng trưởng GDP	2.3%	-5.0%	-10.4%	PMI tăng lên 49.6 vào 20/6 từ 39.8 tháng 5; Chỉ số niềm tin tiêu dùng tăng lên 78.1 vào 20/6 từ 72.3 tháng 5; Doanh số bán lẻ tăng 17.7% cập nhật 16/6 từ -14.7% tháng 5.
	Lạm phát	2.1%	2.1%	0.4%	-0.1% cập nhật 10/6
	Thất nghiệp	3.5%	3.8%	13.4%	13.3% cập nhật 20/5
Eurozone	Tăng trưởng GDP	1.0%	-3.6%	-15.0%	PMI tăng lên 46.9 vào 20/6 từ 39.4 tháng 5; Chỉ số niềm tin tiêu dùng tăng lên -14.7 vào 20/6 từ -18.8 tháng 5; Doanh số bán lẻ giảm -11.7% 20/4 từ -11.1% tháng 4.
	Lạm phát	1.0%	1.1%	0.1%	-0.1% cập nhật 20/5
	Thất nghiệp	7.4%	7.2%	8.9%	7.3% cập nhật 20/4
Trung Quốc	Tăng trưởng GDP	6.0%	-6.8%	2.0%	PMI tăng lên 50.7 vào 20/6 từ mức 49.4 tháng 5; Chỉ số niềm tin tiêu dùng giảm xuống 116 điểm từ 122 điểm
	Lạm phát	4.3%	5.0%	2.7%	2.4% cập nhật 20/5
	Thất nghiệp	3.6%	3.7%	4.3%	5.9% cập nhật 20/5

Nhật Bản	Tăng trưởng GDP	-0.7%	-1.7%	-8.3%	PMI giảm xuống 37.8 vào 20/6 từ 38.4 tháng 5; Chỉ số niềm tin tiêu dùng tăng lên 24 vào 20/5 từ 21.6 tháng 4; Doanh số bán lẻ tăng 2.1% cập nhật 20/5 từ -9.6% tháng 4.
	Lạm phát	0.5%	0.5%	-0.1%	0.1% cập nhật 20/5
	Thất nghiệp	2.3%	2.4%	2.8%	2.6% cập nhật 20/4
Anh	Tăng trưởng GDP	1.1%	-1.6%	-18.1%	GDP tháng công bố 12/6 giảm 20.4%; Chỉ số PMI tăng lên 50.1 vào 20/6 tăng từ 40.7 tháng 5; Chỉ số niềm tin tiêu dùng tăng nhẹ từ -30 điểm từ -34 điểm tháng trước; Doanh số bán lẻ tăng 12% vào 20/5 so mức giảm -18% tháng trước.
	Lạm phát	1.4%	1.7%	0.7%	0.5% cập nhật 20/5
	Thất nghiệp	3.8%	3.9%	6.7%	3.9% cập nhật 20/5

Nguồn: Bloomberg, BSC Tổng hợp

Phụ lục 3

Bảng tóm tắt 4 danh sách thuế quan của Hoa Kỳ lên Trung Quốc

Danh sách thuế	% Đánh thuế	Nội dung
Danh sách 1	USD 34 tỷ - 25%	Hàng hóa thuộc danh sách này với tổng giá trị nhập khẩu là 34 tỷ USD, đã chịu mức thuế bổ sung 25% kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2018. Thuế quan trong Danh sách 1 sẽ vẫn ở mức 25% trừ khi có thông báo mới được tuyên bố. Các hàng hóa tiêu biểu: đậu nành, ô tô, hóa chất.
Danh sách 2	USD 16 tỷ - 25%	Danh sách hàng hóa với tổng giá trị nhập khẩu là 16 tỷ USD, phải chịu mức thuế bổ sung 25% kể từ ngày 23/8/2018. Thuế quan trong Danh sách 2 sẽ vẫn ở mức 25% trừ khi thông báo mới được tuyên bố. Các hàng hóa tiêu biểu: chất bán dẫn, hóa chất, nhựa, xe máy và xe máy điện.
Danh sách 3	USD 200 tỷ - 25%	Danh sách hàng hóa với tổng giá trị nhập khẩu là 200 tỷ USD, phải chịu mức thuế bổ sung 25% kể từ ngày 5/10/19. Danh sách 3 sản phẩm ban đầu phải đối mặt với mức thuế 10% có hiệu lực từ ngày 24/9/18 cho đến khi chúng được tăng lên 25%. Các hàng hóa tiêu biểu: sản phẩm tiêu dùng, hóa chất và vật liệu xây dựng, dệt may, dụng cụ, thực phẩm và nông sản, thiết bị điện tử thương mại và phụ tùng xe/ô tô.
Danh sách 4A	USD 120 tỷ - 15%	Danh sách 4A đã chịu mức thuế bổ sung 15% có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2019. USTR sẽ đưa ra thông báo giảm tỷ lệ thuế quan bổ sung đối với các sản phẩm Danh sách 4A "trong tương lai gần". Các hàng hóa tiêu biểu: TV màn hình phẳng, thiết bị nhớ flash, loa thông minh, tai nghe Bluetooth, khăn trải giường, máy in đa chức năng và nhiều loại giày dép.

Danh sách 4B	USD 160 tỷ -15%	Hàng hóa trong Danh sách 4B đã được lên kế hoạch chịu mức thuế bổ sung 15% có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2019. Các hàng hóa tiêu biểu: Điện thoại di động, máy tính xách tay, đồ chơi và quần áo
--------------	-----------------	--

Nguồn: USTR, BSC Tổng hợp

Phụ lục 4

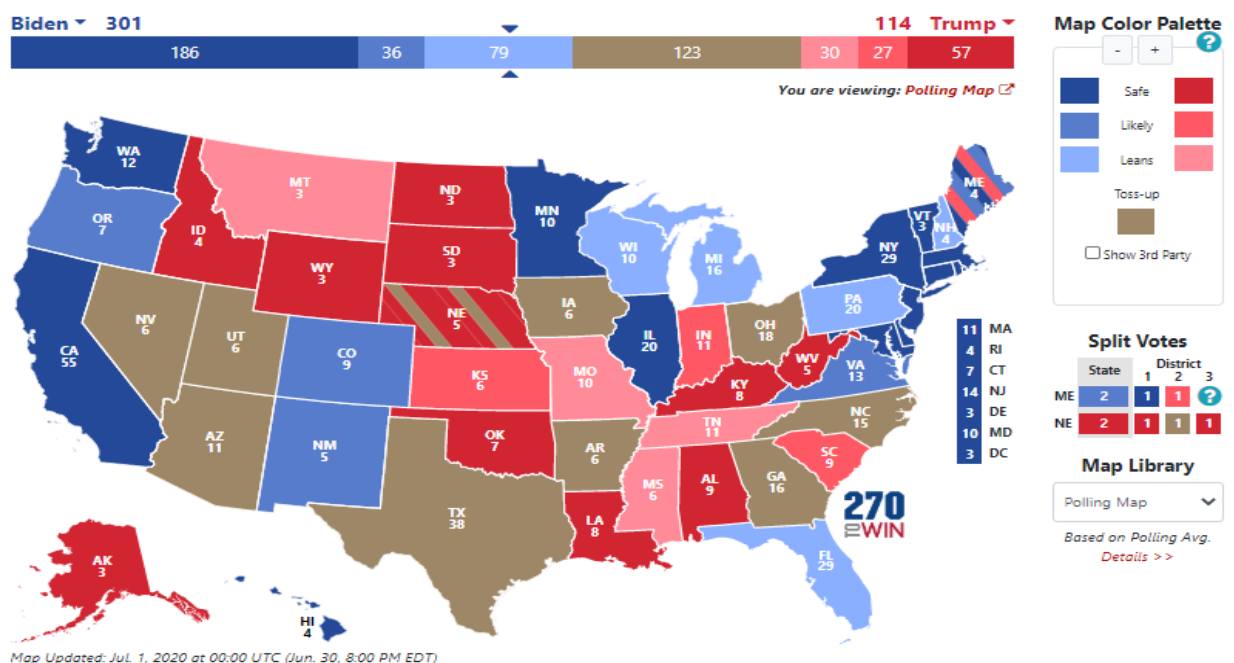
Các nội dung của hiệp định thương mại giai đoạn 1 với Trung Quốc

Chủ đề chính	Nội dung
Thuế	Hoa Kỳ hủy kế hoạch áp thuế 15% với khoảng 160 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc vào ngày 15/12 và giảm mức thuế từ 15% xuống còn 7.5% đối với nhóm hàng hóa thuộc danh sách 4A.
Thâm hụt thương mại	Trung Quốc đồng ý tăng mua các sản phẩm và dịch vụ Mỹ, ít nhất 200 tỷ USD trong 2 năm tới. Chủ yếu mua hàng hóa sản xuất, nông sản, năng lượng và dịch vụ.
Tiền tệ	Trung Quốc cam kết không phá giá tiền tệ để cạnh tranh, không nhằm vào tỷ giá USD/CNY hối đoái để giành lợi thế thương mại. Nếu vi phạm, Hoa Kỳ có thể áp thuế đáp trả.
Tài sản trí tuệ và dịch vụ tài chính:	Trung Quốc cam kết tăng cường bảo vệ các tài sản trí tuệ và mở cửa thị trường đầu tư tài chính cho Hoa Kỳ.
Quy trình thực hiện	Hai bên đang thỏa thuận cách thực thi giai đoạn 1. Nếu thảo luận không kết quả, quy trình áp thuế hoặc các hình phạt khác sẽ được triển khai.

Nguồn: USTR, BSC tổng hợp

Phụ lục 5

Khảo sát phiếu bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ vào 30/6



Nguồn: 270towin.com

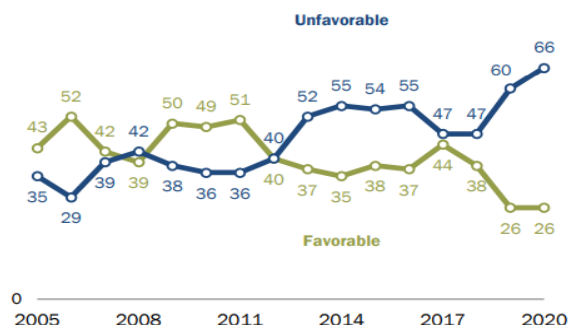
Phụ lục 6

Khảo sát quan điểm của công dân Hoa Kỳ về Trung Quốc

Negative views of China continue to grow in U.S.

% who say they have a ___ opinion of China

100 %



Note: Don't know responses not shown.

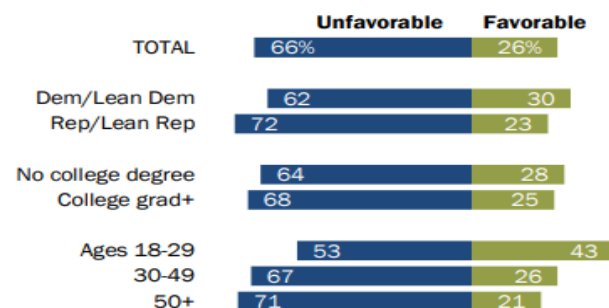
Source: Survey of U.S. adults conducted March 3-29, 2020. Q5b.

"U.S. Views of China Increasingly Negative Amid Coronavirus Outbreak"

PEW RESEARCH CENTER

Negative views of China across many groups within U.S.

% who say they have a ___ opinion of China



Note: Don't know responses not shown.

Source: Survey of U.S. adults conducted March 3-29, 2020. Q5b.

"U.S. Views of China Increasingly Negative Amid Coronavirus Outbreak"

PEW RESEARCH CENTER

Phụ lục 7

Dự báo tốc độ tăng trưởng toàn cầu của các tổ chức tài chính

Tổ chức kinh tế	2020	2021	Tổ chức kinh tế	2020	2021
Fitch Ratings	-4.6	4.9	National Bank Financial	-4	5.7
Commerzbank	-3.1	5.7	Natixis	-3.8	4.8
UBS	-4.2	5.5	Natl Truck Equipment	-2.5	2
Berenberg Bank	-4.4	3.5	Nomura Securities	-4.7	5.7
BMO Capital	-3.1	5.7	Oxford Economics	-5.1	6.5
Erste Group Bank	-3	5.8	Parsec Financial Management	-4	3.8
Bank of America Merrill Lynch	-4.4	5.9	Regions Financial	-3.7	4.9
Bank of the West	-3.2	5.8	Scotiabank	-3.2	6.1
Barclays	-4.1	5.2	SMBC Nikko	-3.3	5
Dai-ichi Life Research Institute	-4.3	3.6	Standard Chartered	-2.6	5.7
Desjardins Financial Group	-3.2	5.2	Stellar Capital Management	-3.9	4.7
Deutsche Bank	-5.2	5	University of Texas/El Paso	-3	4
Eurobank	-3.2	5	Wells Fargo	-3.7	4.4
First Horizon National	-6	5	Credit Suisse Group	-2.5	4.4
ING Group	-4.3	3.6	Skandinaviska Enskilda Banken	-3.3	5.7
JPMorgan Chase	-3.9	5.7	Pictet & Cie Banquiers	-4.4	
Julius Baer	-4	7.5	Action Economics	1	
Kennesaw State University	-4	0	BNP Paribas	-2.5	5.8
MacroFin Analytics & Rutgers Business School	-2.8	4.5	Goldman Sachs Group	-2.4	6.5
Moody's	-3	4.5	Trung bình	-3.58	4.95

Phụ lục 8

Dự báo tốc độ tăng trưởng Trung Quốc của các tổ chức tài chính

Tổ chức kinh tế	2020	2021	Tổ chức kinh tế	2020	2021
Citigroup	2.4		Fitch Ratings	0.7	7.9
Bank of America Merrill Lynch	1.2	8.8	Fitch Solutions	1.1	6
Barclays	2.3	6.9	Goldman Sachs Group	3	7.7
Commerzbank	1	9	Hamagin Research Institute Ltd	0.8	8.8
Danske Bank	1	9	Hang Seng Bank	2	
Helaba	0	9	HL Bank/Singapore	2.2	7
JPMorgan Chase	2	8.6	HSBC Holdings	1.7	7.5
Nomura Securities	1.5	8.8	Huabao Trust	2.5	7.5
Standard Chartered	2.5	7.5	ING Group	-1.5	4.3
UBS	1.5	7.5	Julius Baer	-3	9.7
Berenberg Bank	-3	4	Macquarie Bank	2	7.9
Credit Suisse Group	3.3	5.6	Mizuho Securities	2	9.3
Credit Agricole CIB	3	8	Moody's	-2.5	10.3
ABN Amro	2	7	Morgan Stanley	2	9.2
Action Economics	0.5	8	Morgans Financial Ltd	1.2	6
Allianz SE	1.8	8.5	NAB/BNZ	1	9.8
ANZ	1.8	7.9	Natixis	1.5	8
AXA Investment Managers	2.3	8	Natwest Markets	1.7	6.5
Banco Bilbao Vizcaya Argentaria	2.2	5.5	Norddeutsche Landesbank	3.5	8
Bank of Communications	3		Nordea Bank	1	8
BMO Capital	1	8	Northern Trust	1	5.5
BNP Paribas	2.5	8.1	Nykredit Markets	0	8
CaixaBank	1	9.3	Oversea-Chinese Banking Corp	2.9	
Capital Economics	2	10	Oxford Economics	2	8.1
China International Capital Corp	2.8	8.8	Pantheon Macroeconomic Advisors	2	8
CHINA MERCHANTS BANK	2.5		Rabobank	1.2	4.7
CITIC Group	2.4	9	Scotiabank	1.6	8.5
CMB International Securities Ltd	2.8		Shanghai Securities Co Ltd	1.8	9.3
Coface SA	1	7.5	Skandinaviska Enskilda Banken	2	9
Commonwealth Bank of Australia	1.5	8	Societe Generale	2.6	7.8
Continuum Economics	1.6	7.4	Standard Bank Group	3	6
Credit Suisse	3.3	5.6	Svenska Handelsbanken	2	7.5
Dah Sing Bank Ltd	1.5	8	UniCredit	0.6	10
Daiwa Capital Markets	1.8	6.5	United Overseas Bank	1.8	8.2
DBS Group	2	5.6	Wells Fargo	1.2	9.5
DekaBank Deutsche Girozentrale	1.8	8.4	Erste Group Bank	1.2	9.2

Deutsche Bank	-1.1	9.4	Westpac Banking	0.1	10
Emirates NBD	1	8	Zhongtai Securities Co Ltd	2.1	6.2
			Trung bình	1.52	7.86

Phụ lục 9

Dữ liệu danh mục VN30

Mã	Marketcap (mio USD)	P/E	FF	% Nhà nước	% Nước ngoài	%± EPS	%±P/E	%±P/B	± 6 tháng	Tỷ trọng VN-Index
CII	186	10.2	80%	39%	8%	136%	-66%	-23%	-19%	0.2%
CTD	230	8.7	45%	46%	0%	-9%	50%	34%	36%	0.2%
CTG	3,507	8.6	20%	30%	64%	23%	-16%	1%	3%	2.8%
DHG	505	18.1	6%	55%	43%	8%	-7%	-4%	3%	0.4%
DPM	241	13.9	40%	11%	60%	17%	-7%	7%	12%	0.2%
EIB	952	23.0	85%	30%	1%	10%	-9%	-3%	0%	0.8%
FPT	1,553	10.9	80%	49%	5%	14%	-21%	-14%	-8%	1.2%
GAS	5,738	11.9	5%	3%	96%	-5%	-22%	-30%	-26%	4.6%
GMD	243	11.7	85%	49%	0%	-1%	-19%	-22%	-20%	0.2%
HDB	1,026	6.7	70%	21%	3%	0%	-10%	-10%	-10%	0.8%
HPG	3,165	9.7	60%	36%	0%	1%	12%	9%	14%	2.6%
MBB	1,748	4.9	60%	23%	24%	-6%	-16%	-25%	-20%	1.4%
MSN	2,770	13.7	40%	39%	0%	-17%	15%	-3%	-4%	2.2%
MWG	1,587	9.2	65%	49%	0%	2%	-30%	-34%	-29%	1.3%
NVL	2,594	17.2	35%	6%	0%	0%	3%	2%	3%	2.1%
PNJ	557	10.9	80%	49%	0%	5%	-37%	-39%	-32%	0.4%
REE	409	6.2	50%	49%	5%	-6%	-10%	-13%	-16%	0.3%
ROS	73	11.0	50%	2%	0%	-14%	-80%	-83%	-83%	0.1%
SAB	4,427	23.4	11%	63%	36%	-10%	-23%	-25%	-30%	3.5%
SBT	351	78.2	45%	9%	0%	-61%	99%	-30%	-28%	0.3%
SSI	383	12.1	60%	50%	0%	-15%	12%	-2%	-5%	0.3%
STB	849	8.1	100%	9%	0%	19%	-10%	4%	7%	0.7%
TCB	2,958	6.5	65%	22%	0%	4%	-20%	-20%	-17%	2.4%
VCB	13,001	16.6	11%	24%	75%	8%	-18%	-15%	-11%	10.3%
VHM	10,470	9.6	25%	20%	0%	20%	-26%	-21%	-11%	8.7%
VIC	12,948	42.5	30%	14%	0%	-14%	-10%	-25%	-23%	10.4%
VJC	2,406	15.2	50%	18%	0%	0%	-26%	-26%	-26%	2.0%
VNM	8,381	20.7	50%	59%	36%	0%	-3%	-11%	-2%	6.8%
VPB	2,202	5.5	70%	23%	0%	11%	-8%	-3%	2%	1.7%
VRE	2,482	20.2	40%	31%	0%	0%	-27%	-27%	-27%	2.0%
Tổng	87,941									70.7%

Dữ liệu danh mục MidCap

Mã	Marketcap (mio USD)	P/E	FF	% Nhà nước	% Nước ngoài	%± EPS	%±P/E	%±P/B	± 6 tháng	Tỷ trọng VN-Index
AAA	91	6.8	55%	4%	0%	-34%	43%	-5%	-5%	0.1%
ANV	92	3.9	20%	1%	0%	-22%	-6%	-28%	-22%	0.1%
ASM	61	2.6	55%	2%	0%	-14%	-6%	-22%	-19%	0.0%
AST	98	14.2	35%	43%	0%	-18%	-29%	-43%	-42%	0.1%
BMI	84	12.1	25%	35%	51%	5%	-18%	-15%	-8%	0.1%
BMP	186	9.8	45%	81%	0%	3%	12%	10%	20%	0.1%
BWE	150	9.3	30%	10%	25%	0%	2%	2%	2%	0.1%
CII	186	10.2	80%	39%	8%	136%	-66%	-23%	-19%	0.2%
CMG	132	19.7	40%	38%	0%	-14%	26%	-22%	-14%	0.1%
CRE	62	3.7	50%	21%	0%	0%	-27%	-27%	-27%	0.0%
CSM	67	24.5	40%	2%	51%	20%	-9%	8%	9%	0.1%
CTI	34	8.2	80%	11%	0%	49%	-58%	-38%	-32%	0.0%
DBD	106	19.4	80%	0%	13%	0%	-13%	-13%	-11%	0.1%
DCM	202	20.5	25%	2%	76%	-30%	88%	29%	31%	0.2%
DIG	160	9.7	60%	34%	0%	-2%	-9%	-11%	-11%	0.1%
DPM	241	13.9	40%	11%	60%	17%	-7%	7%	12%	0.2%
DPR	66	10.6	45%	14%	56%	-19%	24%	-1%	0%	0.1%
DRC	95	7.8	50%	21%	51%	8%	-29%	-25%	-24%	0.1%
DXG	252	4.9	85%	41%	0%	-14%	-10%	-23%	-23%	0.2%
FCN	50	5.8	75%	50%	0%	-9%	8%	-2%	-1%	0.0%
FLC	119	-	80%	3%	0%	-385%	-100%	-10%	-21%	0.1%
FRT	76	8.4	55%	35%	0%	0%	5%	5%	5%	0.1%
GEX	327	12.5	80%	15%	0%	0%	-14%	-14%	-14%	0.3%
GMD	243	11.7	85%	49%	0%	-1%	-19%	-22%	-20%	0.2%
GTN	190	-	11%	0%	0%	-28%	NA	-7%	-7%	0.2%
HAG	207	43.7	65%	1%	0%	-49%	156%	35%	31%	0.2%
HBC	99	7.3	70%	20%	0%	-23%	18%	-9%	-9%	0.1%
HCM	241	12.4	40%	52%	29%	-7%	-7%	-16%	-14%	0.2%
HDG	131	3.3	55%	13%	0%	-3%	-14%	-22%	-16%	0.1%
HNG	734	-	25%	0%	0%	-8%	NA	13%	10%	0.6%
HPX	265	15.0	40%	14%	0%	0%	25%	25%	25%	0.2%
HSG	226	8.1	60%	12%	0%	82%	-1%	68%	54%	0.2%
HT1	220	6.9	20%	6%	80%	0%	-10%	-12%	-10%	0.2%
ITA	190	20.8	60%	2%	0%	-2%	56%	52%	52%	0.1%
KBC	281	7.4	75%	21%	0%	-4%	-7%	-11%	-10%	0.2%
KDC	252	91.1	60%	21%	0%	10%	33%	46%	46%	0.3%
KDH	523	13.0	70%	44%	0%	5%	-18%	-15%	-14%	0.4%
LDG	64	3.1	50%	1%	0%	-20%	-14%	-31%	-31%	0.0%
MSH	70	3.6	40%	4%	0%	0%	-26%	-26%	-26%	0.1%
NBB	76	5.6	25%	10%	2%	0%	-2%	-3%	12%	0.1%
NCT	73	7.8	35%	11%	65%	3%	-14%	-19%	-11%	0.1%
NLG	265	7.0	60%	48%	0%	-7%	-5%	-16%	-9%	0.2%

NT2	264	8.3	30%	18%	65%	0%	-3%	-7%	3%	0.2%
PAC	41	6.6	40%	21%	51%	-1%	-14%	-19%	-13%	0.0%
PAN	180	18.8	35%	44%	0%	-11%	0%	-12%	-11%	0.1%
PC1	115	7.4	65%	17%	0%	1%	-5%	-7%	-4%	0.1%
PDR	382	10.2	40%	1%	0%	6%	-2%	10%	4%	0.3%
PHR	290	12.8	35%	10%	67%	36%	-4%	22%	30%	0.2%
PPC	329	6.7	25%	16%	51%	-9%	-2%	-12%	-7%	0.3%
PTB	97	5.6	55%	19%	0%	-4%	-27%	-32%	-28%	0.1%
PVD	183	14.3	50%	12%	50%	131%	-71%	-34%	-34%	0.1%
PVT	128	5.0	45%	25%	51%	-9%	-31%	-38%	-37%	0.1%
SAM	104	35.3	100%	1%	0%	-12%	32%	16%	16%	0.1%
SCR	91	9.1	65%	2%	0%	-15%	16%	-3%	-2%	0.1%
SCS	252	12.4	35%	25%	13%	0%	-4%	-4%	-4%	0.2%
SGN	100	6.8	20%	2%	0%	0%	-22%	-22%	-22%	0.1%
SJD	51	8.0	50%	26%	51%	-4%	2%	-3%	-2%	0.0%
SJS	110	25.9	55%	2%	36%	-2%	40%	38%	38%	0.1%
TCH	348	11.4	55%	4%	0%	133%	-60%	-8%	-35%	0.3%
TDM	93	11.5	55%	12%	0%	0%	-12%	-12%	-11%	0.1%
TPB	732	5.3	60%	30%	4%	5%	-7%	-8%	-2%	0.6%
TV2	79	6.7	40%	14%	51%	1%	-9%	-13%	-8%	0.1%
VCI	148	4.8	65%	28%	0%	0%	-31%	-31%	-31%	0.1%
VGC	373	13.1	35%	10%	39%	0%	4%	1%	4%	0.3%
VHC	275	5.4	45%	33%	0%	-48%	70%	-14%	-11%	0.2%
VND	118	7.8	65%	36%	0%	-8%	-1%	-10%	-9%	0.1%
VNG	65	29.5	50%	0%	0%	199%	-72%	-20%	-17%	0.1%
VPI	290	13.4	40%	4%	0%	0%	0%	0%	0%	0.2%
VSC	62	5.9	NA	NA	NA	19%	-17%	-5%	-2%	0.1%
YEG	66	-	NA	NA	NA	2%	NA	38%	39%	0.1%
Tổng	12,655.5									10.3%

Dữ liệu danh mục SmallCap

Mã	Marketcap (mio USD)	P/E	FF	% Nhà nước	% Nước ngoài	%± EPS	%±P/E	%±P/B	± 6 tháng	Tỷ trọng VN-Index
AAM	5	22.1	40%	1%	0%	-31%	21%	-14%	-12%	0.0%
ACL	21	5.6	25%	2%	0%	-38%	50%	-7%	-6%	0.0%
ADS	11	50.1	40%	0%	0%	-35%	22%	-21%	-21%	0.0%
AGR	31	11.7	25%	2%	75%	-8%	5%	-1%	-3%	0.0%
AMD	22	18.4	100%	2%	0%	-16%	83%	53%	53%	0.0%
APC	16	3.9	35%	16%	0%	4%	-15%	-13%	-11%	0.0%
APG	13	11.7	85%	4%	0%	-2%	-12%	-14%	-14%	0.0%
ASP	9	9.6	45%	49%	0%	-47%	43%	-24%	-25%	0.0%
BCE	10	7.5	45%	4%	52%	2%	12%	14%	14%	0.0%
BCG	31	6.2	70%	21%	0%	-7%	-17%	-25%	-23%	0.0%
BFC	29	9.3	35%	4%	65%	6%	-4%	2%	9%	0.0%
BMC	6	9.2	55%	22%	25%	-4%	-14%	-18%	-17%	0.0%

BSI	45	47.7	20%	8%	80%	-83%	493%	2%	2%	0.0%
BTP	38	4.2	20%	9%	80%	16%	2%	16%	18%	0.0%
C32	15	4.1	80%	23%	0%	17%	-14%	1%	1%	0.0%
C47	8	25.6	80%	0%	0%	11%	-8%	6%	2%	0.0%
CCL	14	6.4	75%	3%	0%	30%	-36%	-20%	-17%	0.0%
CEE	27	-	30%	0%	0%	0%	NA	-3%	-3%	0.0%
CLG	1	-	40%	0%	0%	1%	NA	-51%	-51%	0.0%
CMX	17	8.2	40%	5%	0%	-31%	81%	10%	25%	0.0%
CNG	24	6.6	45%	21%	56%	20%	-31%	-15%	-14%	0.0%
CRC	7	32.0	85%	0%	0%	0%	-14%	-14%	-14%	0.0%
CSV	40	4.0	30%	9%	65%	6%	-8%	-7%	0%	0.0%
CTF	41	23.0	55%	0%	0%	0%	-10%	-10%	-10%	0.0%
CTS	33	-	25%	11%	76%	-120%	-100%	6%	-1%	0.0%
CVT	27	4.3	80%	11%	0%	-6%	-11%	-17%	-16%	0.0%
D2D	50	3.3	40%	7%	58%	6%	-36%	-35%	-29%	0.0%
DAG	12	7.9	55%	0%	0%	-32%	19%	-19%	-19%	0.0%
DAH	23	-	90%	2%	0%	-789%	-100%	77%	77%	0.0%
DCL	53	12.0	30%	3%	0%	10%	-33%	-27%	-27%	0.0%
DGW	66	8.6	50%	28%	0%	13%	48%	59%	67%	0.1%
DHA	18	6.3	55%	10%	25%	9%	-16%	-13%	-3%	0.0%
DHC	82	7.2	50%	37%	0%	41%	-36%	-12%	-6%	0.1%
DHM	12	58.3	80%	0%	0%	11%	106%	129%	130%	0.0%
DIC	2	-	85%	1%	0%	206%	NA	-2%	-13%	0.0%
DLG	20	-	75%	2%	0%	3532%	NA	-21%	-19%	0.0%
DPG	42	5.3	55%	0%	0%	0%	-46%	-46%	-44%	0.0%
DQC	20	19.7	45%	3%	0%	-17%	25%	7%	12%	0.0%
DRH	19	7.5	90%	3%	0%	2%	69%	71%	73%	0.0%
DSN	24	6.9	60%	18%	0%	1%	-24%	16%	-19%	0.0%
DVP	58	5.5	35%	14%	51%	-1%	-6%	-11%	-7%	0.0%
ELC	12	9.1	55%	20%	0%	7%	-10%	-5%	-4%	0.0%
EVE	16	6.3	80%	65%	0%	-20%	11%	-10%	-4%	0.0%
EVG	12	14.6	65%	2%	0%	0%	60%	60%	60%	0.0%
FCM	11	5.1	40%	2%	0%	32%	-23%	-2%	1%	0.0%
FIR	26	6.6	55%	1%	0%	0%	11%	11%	2%	0.0%
FIT	98	34.7	50%	1%	0%	-7%	-5%	-11%	-11%	0.1%
FMC	58	5.2	30%	9%	3%	-9%	7%	-7%	1%	0.0%
FTM	3	-	50%	0%	0%	32%	NA	-16%	-24%	0.0%
FTS	84	140.5	45%	21%	0%	-93%	2078%	50%	50%	0.1%
GDT	22	6.6	50%	21%	0%	4%	-4%	-6%	6%	0.0%
GIL	27	2.4	70%	6%	0%	-5%	10%	-3%	5%	0.0%
GMC	20	3.4	30%	10%	0%	-13%	7%	-6%	-7%	0.0%
HAH	20	4.2	80%	21%	0%	2%	-17%	-18%	-7%	0.0%
HAI	25	48.3	90%	3%	0%	-25%	42%	7%	7%	0.0%
HAP	7	12.1	85%	7%	0%	-29%	25%	-12%	-3%	0.0%
HAR	14	113.5	60%	0%	0%	-60%	92%	-23%	-23%	0.0%

HAX	19	8.5	55%	7%	0%	-2%	-26%	-28%	-17%	0.0%
HCD	4	6.1	85%	0%	0%	-28%	57%	13%	13%	0.0%
HDC	44	5.7	75%	6%	0%	23%	-40%	-29%	-26%	0.0%
HHS	47	4.6	55%	3%	0%	11%	12%	22%	35%	0.0%
HII	15	7.8	50%	1%	0%	0%	34%	34%	34%	0.0%
HMC	12	50.5	45%	1%	56%	-50%	139%	17%	20%	0.0%
HQC	35	22.5	85%	3%	0%	-16%	79%	50%	50%	0.0%
HSL	3	1.8	70%	13%	0%	0%	-35%	-35%	-35%	0.0%
HTI	14	4.7	40%	17%	0%	-3%	19%	11%	15%	0.0%
HTN	25	3.3	35%	5%	0%	0%	3%	3%	3%	0.0%
HUB	12	4.4	50%	0%	0%	0%	-11%	-11%	-11%	0.0%
HVH	7	3.7	40%	1%	0%	0%	-43%	-43%	-41%	0.0%
IBC	83	49.0	20%	3%	0%	0%	17%	17%	17%	0.1%
IDI	39	5.3	45%	1%	0%	-45%	42%	-22%	-22%	0.0%
IJC	64	5.0	20%	1%	79%	16%	-41%	-36%	-32%	0.1%
ILB	19	8.3	40%	0%	59%	0%	4%	4%	4%	0.0%
ITC	39	7.9	40%	0%	15%	0%	-21%	-21%	-18%	0.0%
ITD	8	10.4	70%	12%	0%	-51%	57%	-21%	-2%	0.0%
JVC	18	35.6	100%	41%	0%	-6%	15%	6%	1%	0.0%
KMR	6	30.1	55%	63%	0%	25%	-35%	-20%	-19%	0.0%
KPF	11	12.7	25%	0%	0%	-25%	-10%	-30%	-32%	0.0%
KSB	51	3.9	70%	11%	0%	2%	22%	21%	25%	0.0%
LCG	31	4.8	85%	31%	0%	-14%	-1%	-16%	-15%	0.0%
LGL	11	6.8	40%	2%	0%	-30%	-9%	-37%	-37%	0.0%
LHG	38	5.8	50%	7%	49%	18%	-3%	9%	14%	0.0%
LIX	75	9.1	50%	12%	51%	20%	5%	13%	27%	0.1%
LSS	14	13.6	50%	2%	0%	186%	-68%	-9%	5%	0.0%
NAF	46	20.1	12%	27%	0%	10%	-16%	9%	-8%	0.0%
NKG	59	6.8	65%	21%	0%	302%	-74%	2%	3%	0.0%
NNC	45	8.5	40%	18%	38%	4%	-10%	-12%	-6%	0.0%
NTL	41	4.5	45%	5%	0%	-3%	-32%	-35%	-29%	0.0%
PET	30	6.3	70%	15%	24%	0%	9%	8%	10%	0.0%
PGC	34	6.2	30%	6%	52%	-5%	-8%	-14%	-1%	0.0%
PHC	12	5.2	65%	0%	0%	-16%	14%	-4%	-4%	0.0%
PLP	12	4.9	65%	7%	0%	0%	16%	16%	16%	0.0%
PMG	22	8.8	45%	1%	0%	0%	-31%	-31%	-31%	0.0%
PXS	14	-	40%	11%	0%	-6%	NA	-13%	-13%	0.0%
QBS	8	-	80%	0%	0%	4%	NA	-11%	-11%	0.0%
RAL	37	5.8	30%	2%	0%	19%	-10%	-2%	11%	0.0%
SAV	5	4.4	40%	49%	0%	2%	-7%	-7%	2%	0.0%
SCD	9	12.9	40%	8%	62%	2%	-18%	-16%	-16%	0.0%
SFG	12	-	30%	2%	65%	-535%	-100%	-2%	-3%	0.0%
SHI	34	7.8	70%	1%	0%	-1%	1%	0%	0%	0.0%
SJF	9	37.7	80%	0%	0%	0%	11%	11%	11%	0.0%
SKG	28	8.0	65%	45%	0%	-22%	0%	-23%	-23%	0.0%

SMB	40	4.8	40%	13%	0%	0%	-21%	-21%	-21%	0.0%
SRC	18	8.9	50%	0%	36%	12%	-28%	-21%	-15%	0.0%
SRF	17	6.2	30%	47%	13%	29%	-28%	-7%	-2%	0.0%
STK	48	5.4	40%	6%	0%	-4%	-3%	-11%	-7%	0.0%
SZC	81	16.1	40%	0%	47%	0%	4%	4%	4%	0.1%
SZL	32	8.8	35%	11%	57%	0%	-7%	-10%	-8%	0.0%
TCL	31	10.3	50%	14%	35%	-16%	36%	12%	40%	0.0%
TCM	48	6.4	60%	49%	0%	-4%	5%	0%	3%	0.0%
TDC	34	5.6	40%	2%	61%	10%	-14%	-6%	-5%	0.0%
TDG	1	8.2	85%	2%	0%	0%	2%	2%	2%	0.0%
TDH	35	7.8	90%	17%	6%	-15%	0%	-15%	-15%	0.0%
TEG	6	-	55%	0%	0%	-135%	-100%	-27%	-27%	0.0%
TGG	1	40.4	70%	1%	0%	0%	-37%	-37%	-37%	0.0%
THG	32	7.0	80%	1%	0%	4%	20%	22%	21%	0.0%
TIP	22	6.0	40%	12%	57%	-5%	0%	-7%	-5%	0.0%
TLD	5	9.3	70%	1%	0%	0%	47%	47%	48%	0.0%
TLH	15	-	60%	1%	0%	24%	NA	-23%	-15%	0.0%
TNA	26	4.8	55%	6%	0%	1%	-18%	-19%	-17%	0.0%
TNI	9	12.2	90%	0%	0%	0%	-60%	-60%	-60%	0.0%
TNT	2	19.0	95%	0%	0%	-28%	36%	-2%	-3%	0.0%
TRC	38	8.9	35%	6%	60%	20%	-22%	-9%	-7%	0.0%
TS4	2	-	30%	2%	27%	60%	NA	-10%	-11%	0.0%
TSC	18	63.7	45%	0%	0%	356%	-81%	-15%	-15%	0.0%
TTB	11	12.0	65%	0%	0%	-41%	99%	18%	18%	0.0%
TVB	19	13.1	35%	1%	0%	0%	-35%	-35%	-40%	0.0%
TVT	18	5.3	40%	0%	47%	0%	-16%	-16%	-6%	0.0%
TYA	19	5.3	20%	30%	0%	-6%	10%	0%	3%	0.0%
UIC	13	5.7	50%	22%	51%	7%	-3%	-2%	15%	0.0%
VDS	26	-	35%	0%	0%	-316%	-100%	-12%	-20%	0.0%
VIP	15	6.0	45%	5%	49%	197%	-64%	6%	7%	0.0%
VNE	15	54.5	85%	6%	0%	-35%	82%	20%	19%	0.0%
VOS	9	19.1	40%	3%	51%	-80%	323%	-2%	-14%	0.0%
VPG	23	13.3	45%	0%	0%	-29%	20%	-15%	-14%	0.0%
VPH	18	77.3	65%	13%	0%	-82%	479%	8%	6%	0.0%
VRC	14	14.8	90%	2%	0%	-9%	-58%	-62%	-62%	0.0%
YBM	3	6.4	NA	NA	NA	0%	8%	8%	8%	0.0%
Tổng	3,462.7									2.7%

Phụ lục 10

Nhận định 35 cổ phiếu có tỷ trọng lớn nhất của các tổ chức tài chính

STT	Mã	Tỷ trọng VN-Index	Giá tại 30/6	Giá mục tiêu BQ	± % so 28/6	Giá cao nhất	± % so 30/6	Giá thấp nhất	± % so 30/6	P/E	P/B
1	VIC	10.40%	89,000	107,767	21.1%	114,000	28.1%	104,300	17.2%	42.5	3.7
2	VCB	10.29%	80,300	85,252	6.2%	90,000	12.1%	77,600	-3.4%	16.6	3.5
3	VHM	8.74%	75,500	101,348	34.2%	113,000	49.7%	90,000	19.2%	9.6	3.9
4	VNM	6.78%	112,700	124,184	10.2%	138,300	22.7%	115,000	2.0%	20.7	6.5
5	BID	5.27%	37,900	37,200	-1.8%	45,300	19.5%	26,700	-29.6%	17.7	2.0
6	GAS	4.56%	69,000	69,612	0.9%	76,600	11.0%	61,800	-10.4%	11.9	2.6
7	SAB	3.48%	157,000	182,765	16.4%	195,000	24.2%	155,058	-1.2%	23.4	5.8
8	CTG	2.77%	21,550	24,996	16.0%	27,200	26.2%	23,800	10.4%	8.6	1.0
9	HPG	2.56%	26,800	28,664	7.0%	36,730	37.1%	13,500	-49.6%	9.7	1.5
10	TCB	2.37%	19,550	27,153	38.9%	35,692	82.6%	22,400	14.6%	6.5	1.1
11	MSN	2.19%	54,100	68,742	27.1%	84,143	55.5%	51,000	-5.7%	13.7	1.5
12	NVL	2.06%	61,500	57,958	-5.8%	65,073	5.8%	46,600	-24.2%	17.2	2.6
13	VJC	2.02%	108,000	110,600	2.4%	110,600	2.4%	110,600	2.4%	15.2	3.8
14	VRE	2.00%	24,800	32,575	31.4%	39,000	57.3%	26,178	5.6%	20.2	2.1
15	PLX	1.99%	44,500	48,400	8.8%	51,100	14.8%	45,700	2.7%	51.2	2.8
16	VPB	1.74%	20,450	30,688	50.1%	72,805	256.0%	24,500	19.8%	5.5	1.1
17	GVR	1.52%	11,000	11,000	0.0%	11,000	0.0%	11,000	0.0%	13.4	0.9
18	MBB	1.40%	16,600	24,539	47.8%	45,819	176.0%	15,800	-4.8%	4.9	1.0
19	MWG	1.27%	80,800	136,310	68.7%	200,900	148.6%	94,453	16.9%	9.2	2.7
20	FPT	1.24%	45,650	56,525	23.8%	64,441	41.2%	45,387	-0.6%	10.9	2.4
21	HVN	1.23%	25,100	22,267	-11.3%	26,500	5.6%	14,400	-42.6%	15.2	2.0
22	BVH	1.17%	45,500	61,300	34.7%	64,600	42.0%	58,000	27.5%	34.8	1.8
23	HDB	0.84%	24,800	31,074	25.3%	34,000	37.1%	26,000	4.8%	6.7	1.3
24	POW	0.79%	9,700	14,594	50.5%	17,457	80.0%	12,200	25.8%	9.4	0.8
25	EIB	0.76%	17,800	12,500	-29.8%	12,500	-29.8%	12,500	-29.8%	23.0	1.4
26	STB	0.70%	10,750	14,175	31.9%	15,400	43.3%	12,950	20.5%	8.1	0.7
27	TPB	0.61%	20,600	25,150	22.1%	25,800	25.2%	24,500	18.9%	5.3	1.2
28	HNG	0.59%	15,300	15,300	0.0%	15,300	0.0%	15,300	0.0%	-	1.8
29	PNJ	0.45%	57,400	72,119	25.6%	86,200	50.2%	53,400	-7.0%	10.9	2.6
30	KDH	0.44%	23,200	28,703	23.7%	31,100	34.1%	25,000	7.8%	13.0	1.6
31	BHN	0.42%	52,000	52,000	0.0%	52,000	0.0%	52,000	0.0%	32.6	2.7
32	DHG	0.41%	91,500	86,625	-5.3%	94,900	3.7%	80,400	-12.1%	18.1	3.4
33	REE	0.33%	30,650	42,377	38.3%	47,208	54.0%	37,000	20.7%	6.2	0.9
34	SSI	0.31%	14,800	15,964	7.9%	18,328	23.8%	13,600	-8.1%	12.1	1.0
35	PDR	0.31%	24,100	24,100	0.0%	24,100	0.0%	24,100	0.0%	10.2	2.2
Bình quân		83.9%			17.6%		41.1%		0.2%	15.3	2.2

Cập nhật Hiệu suất Danh mục i-Invest

BSC RESEARCH

Vietnam Daily Review

30/6/2020

* Danh mục đáng chú ý trong tháng: Theme_Bảo hiểm & Chứng khoán_-2.3%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	14/25 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.3%	-2.3%	4.2%	42.0%	-3.8%	-3.8%	22.3%
Stay-at-home	1.3%	-2.2%	4.2%	44.2%	4.6%	4.6%	17.9%
Lãi suất giảm	0.8%	-3.2%	3.7%	47.9%	-2.4%	-2.4%	19.7%
Dầu khí	-0.1%	-2.1%	3.6%	45.2%	-21.5%	-21.5%	25.2%
BDS & Khu công nghiệp	-0.4%	-2.8%	2.1%	30.5%	-9.5%	-9.5%	17.8%
Hàng tiêu dùng	1.5%	-3.1%	0.5%	49.1%	-3.9%	-3.9%	20.1%
Vật liệu Xây dựng	-0.4%	-2.2%	-0.1%	44.9%	-1.9%	-1.9%	20.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.0%	-1.8%	-0.5%	33.5%	3.8%	3.8%	15.8%
Nước & Năng lượng	0.1%	-3.0%	-1.8%	26.2%	-10.5%	-10.5%	16.9%
Corona Avengers	0.1%	-3.4%	-1.9%	44.7%	-4.7%	-4.7%	22.2%
Chiến tranh thương mại	0.0%	-3.1%	-2.3%	38.8%	-12.1%	-12.1%	18.7%
Xây dựng	-0.8%	-4.0%	-2.6%	34.8%	-7.5%	-7.5%	19.5%
Ngành Dược	0.8%	-1.5%	-3.0%	14.2%	-8.6%	-8.6%	18.3%
Ngân Hàng	-1.1%	-3.5%	-3.2%	27.8%	-8.1%	-8.1%	23.2%
FTSE Việt Nam	0.3%	-2.3%	-3.3%	24.4%	-11.1%	-11.1%	17.1%
Cổ phiếu hết room ngoại	-1.0%	-3.8%	-3.7%	28.3%	-14.6%	-14.6%	19.6%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.6%	-3.0%	-4.0%	27.0%	-12.4%	-12.4%	18.1%
VN FinSelect	-1.3%	-4.0%	-4.0%	28.2%	-10.4%	-10.4%	19.8%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-1.3%	-4.3%	-4.5%	28.5%	-11.1%	-11.1%	21.4%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.2%	-2.8%	-4.9%	24.2%	-12.7%	-12.7%	16.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.8%	-3.8%	-5.3%	24.3%	-18.0%	-18.0%	16.8%
VN Diamond	-1.0%	-3.8%	-5.6%	26.4%	-16.8%	-16.8%	19.7%
Đầu tư công	-1.8%	-4.0%	-5.6%	-5.6%	-5.6%	-5.6%	20.3%
Bất động sản Khu công nghiệp	-1.3%	-4.2%	-6.3%	0.7%	0.7%	0.7%	26.2%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-1.1%	-3.9%	-6.5%	31.9%	-15.7%	-15.7%	21.6%

Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S11	1.3%	-1.8%	1.4%	27.9%	-2.2%	-2.2%	18.9%
L11	0.1%	-2.7%	0.1%	29.4%	-10.3%	-10.3%	17.7%
L32	-0.1%	-4.0%	-2.2%	45.7%	-11.7%	-11.7%	21.2%
M22	0.1%	-2.5%	-2.4%	34.5%	-5.5%	-5.5%	19.0%
L22	-0.3%	-3.5%	-2.5%	36.8%	-10.3%	-10.3%	20.0%
M31	-0.1%	-3.3%	-3.1%	29.6%	-11.5%	-11.5%	21.3%
M12	0.0%	-2.8%	-4.0%	26.3%	-9.8%	-9.8%	20.0%
S32	-0.1%	-3.8%	-4.5%	39.0%	-18.4%	-18.4%	22.6%
S21	-0.8%	-3.9%	-5.4%	29.9%	-12.0%	-12.0%	20.1%

Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	0.1%	-3.0%	2.7%	39.4%	0.4%	0.4%	17.6%
LOW1	-0.2%	-2.9%	-2.9%	24.3%	-8.3%	-8.3%	17.3%
HIGH3	-0.2%	-2.9%	-4.2%	33.6%	-4.8%	-4.8%	19.4%

INDEX							
VNINDEX	-0.5%	-3.2%	-4.6%	24.5%	-14.1%	-14.1%	17.0%
VN30INDEX	-0.6%	-3.1%	-4.4%	26.2%	-12.3%	-12.3%	17.6%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	25	14	11	13	12	19	6
Mục tiêu	9	8	1	4	5	8	1
Rủi ro	3	3	0	3	0	3	0

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<https://www.bsc.com.vn>
<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn